

SỔ TAY HƯỚNG DẪN VỀ TRÌNH TỰ, THỦ TỤC TRIỂN KHAI DỰ ÁN ĐẦU TU' XÂY DỰNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT CỤM CÔNG NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYẾN QUANG

LỜI NÓI ĐẦU	3-4
CÁC BƯỚC THỰC HIỆN THỦ TỤC, HỒ SƠ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT CỤM CÔNG NGHIỆP:	
Bước 1: Thủ tục Thành lập, mở rộng cụm công nghiệp	5-6
Bước 2: Thẩm định quy hoạch chi tiết đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp	6-8
Bước 3: Phê duyệt quy hoạch đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp	8-9
Bước 4: Thủ tục cấp giấy phép môi trường cấp tỉnh	10-12
Bước 5: Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh/Điều chỉnh chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh	12-16
Bước 6: Nộp tiền trồng rừng thay thế.	17-19
Bước 7: Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với tổ chức.	19-20
Bước 8: Phê duyệt Phương án khai thác gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ loài thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Môi trường hoặc Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nguồn vốn trồng rừng/ Phê duyệt Phương án khai thác gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ loài thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp xã.	20-24
Bước 9: Trình tự thực hiện các bước thẩm định/thẩm định điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng đối với công trình cấp II trở lên; thẩm định thiết kế về phòng cháy chữa cháy; thẩm duyệt hồ sơ phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ.	25-30
a) Thẩm định/thẩm định điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng đối với công trình cấp II trở lên;	25-28
b) Thẩm định thiết kế về phòng cháy chữa cháy.	28-29
c) Thủ tục thẩm duyệt hồ sơ phòng cháy, chữa cháy, cứu	29-30

nạn, cứu hộ (*trường hợp điều chỉnh thiết kế trong quá trình thi công đối với dự án đầu tư xây dựng công trình, công trình, phương tiện giao thông đã được cơ quan Công an cấp Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy mà chưa được chấp thuận kết quả nghiệm thu*).

Bước 10: Chấp thuận vị trí, thiết kế và cấp phép thi công nút giao đầu nối; cấp phép thi công công trình trên đường bộ đang khai thác. 30-42

Bước 11: Giao đất, cho thuê đất thực hiện dự án. 43-47

Bước 12: Thủ tục cấp giấy phép xây dựng. 47-48

Bước 13: Xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản (cấp tỉnh). 48-50

Bước 14: Kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành công trình của cơ quan chuyên môn về xây dựng. 50-51

LỜI NÓI ĐẦU

Tuyên Quang mới là tỉnh miền núi phía Bắc, nằm ở trung tâm vùng Đông Bắc Bộ, tiếp giáp với các tỉnh: Cao Bằng, Thái Nguyên, Phú Thọ, Lào Cai và có đường biên giới quốc gia dài gần 270 km tiếp giáp với tỉnh Vân Nam (Trung Quốc) thông qua cửa khẩu quốc tế Thanh Thủy.

Tuyên Quang cách thủ đô Hà Nội 165km, có diện tích tự nhiên là 13.795,6 km²; dân số: 1.865.270 người (năm 2025); Sau khi sắp xếp đơn vị hành chính, tỉnh Tuyên Quang mới có 124 đơn vị hành chính cấp xã (gồm 117 xã và 7 phường). Trong đó, có 104 xã và 7 phường mới được hình thành sau khi sáp nhập từ các đơn vị hành chính cấp xã hiện có; 13 xã giữ nguyên không thực hiện sáp nhập.

Các đường giao thông quan trọng trên địa bàn tỉnh là tuyến đường cao tốc Tuyên Quang – Phú Thọ đã hoàn thành; đang tích cực đầu tư xây dựng hoàn thành tuyến đường cao tốc Tuyên Quang – Hà Giang (giai đoạn 1); Hội đồng nhân dân tỉnh đã thông qua chủ trương đầu tư dự án Cao tốc Tuyên Quang - Hà Giang (giai đoạn hoàn chỉnh), đoạn qua tỉnh Tuyên Quang với thời gian thực hiện dự án: 2026 – 2028; có Quốc lộ 2 đi qua địa bàn tỉnh từ Phú Thọ lên Tuyên Quang; Quốc lộ 37 từ Thái Nguyên qua địa bàn xã Sơn Dương, đi qua phường Mỹ Lâm và đi Yên Bái. Hệ thống sông ngòi của tỉnh bao gồm 500 sông suối lớn, nhỏ chảy qua các sông chính như Sông Lô, Sông Gâm, Sông Phó Đáy.

Về kinh tế, Tỉnh Tuyên Quang mới xác định phấn đấu đến năm 2030, đạt Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) (giá hiện hành) đạt 170.000 tỷ đồng; Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) (giá so sánh 2010) bình quân giai đoạn 2026-2030 đạt 10,5%/năm; Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) bình quân đầu người (giá hiện hành) đạt 95 triệu đồng/người/năm; Tỷ trọng kinh tế số đạt tối thiểu 20% GRDP; Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn phấn đấu đạt 12.000 tỷ đồng; Năng suất lao động đạt trên 213 triệu đồng/lao động; Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia các cấp học: Mầm non 73%, phổ thông 80%; Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt từ 72% trở lên, trong đó tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt từ 30% trở lên. Từ đó, Tỉnh đã xác định 05 nhiệm vụ trọng tâm; 03 khâu đột phá, gồm: (1) Đột phá mạnh mẽ về xây dựng thể chế theo thẩm quyền để thúc đẩy phát triển kinh tế và nâng cao năng lực quản trị của chính quyền địa phương 2 cấp; đẩy mạnh phát triển khoa học, công nghệ và chuyển đổi số. (2) Tiếp tục đột phá về xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, nhất là kết cấu hạ tầng giao thông; hạ tầng công nghệ; hạ tầng đô thị; hạ tầng khu, cụm công nghiệp. (3) Phát triển toàn diện nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao, trình độ cao; xây dựng đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý các cấp đáp ứng yêu cầu phát triển. Nâng cao chất lượng giáo dục, y tế, giảm

nghèo bền vững.

Về phát triển công nghiệp, đẩy mạnh công nghiệp chế biến, chế tạo và năng lượng theo định hướng kinh tế tuần hoàn, tăng trưởng xanh; đồng thời thu hút các ngành công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp kết nối. Tinh kiên quyết tháo gỡ rào cản về giải phóng mặt bằng, thủ tục đầu tư, môi trường kinh doanh, nhằm đẩy nhanh tiến độ các dự án. Hoàn thiện kết cấu hạ tầng các khu kinh tế, khu – cụm công nghiệp, tạo điều kiện đón nhận các nhà đầu tư chiến lược.

CÁC BƯỚC THỰC HIỆN THỦ TỤC, HỒ SƠ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT CỤM CÔNG NGHIỆP

Bước 1. Trình tự thực hiện các bước thành lập, mở rộng cụm công nghiệp

1. Trình tự thực hiện:

a) Bước 1: Doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức nộp hồ sơ thành lập, mở rộng cụm công nghiệp (trong đó bao gồm văn bản đề nghị làm chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp theo Mẫu số 01 Phụ lục II kèm theo Thông tư số 14/2024/TT-BCT ngày 15 tháng 8 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chế độ báo cáo định kỳ về cụm công nghiệp, cơ sở dữ liệu cụm công nghiệp cả nước và một số mẫu văn bản về quản lý, phát triển cụm công nghiệp) tại Ủy ban nhân dân cấp xã:

Trong thời gian 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đầu tiên của doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức đề nghị làm chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm thông báo rộng rãi việc tiếp nhận 01 bộ hồ sơ đề nghị thành lập, mở rộng cụm công nghiệp trên phương tiện thông tin đại chúng của địa phương. Thời hạn nhận hồ sơ trong vòng 10 ngày làm việc kể từ ngày ra thông báo.

b) Bước 2: Trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc nhận hồ sơ đề nghị thành lập, mở rộng cụm công nghiệp, Ủy ban nhân dân cấp xã chủ trì, phối hợp với doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức đề nghị làm chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp lập hồ sơ thành lập, mở rộng cụm công nghiệp quy định tại khoản 1 Điều 9 Nghị định số 32/2024/NĐ-CP và tệp tin điện tử của hồ sơ đối với mỗi nhà đầu tư đề xuất, gửi Sở Công Thương để chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan tổ chức thẩm định.

c) Bước 3: Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ thành lập, mở rộng cụm công nghiệp, Sở Công Thương hoàn thành thẩm định, tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh việc thành lập, mở rộng cụm công nghiệp. Trường hợp hồ sơ, nội dung báo cáo thành lập, mở rộng cụm công nghiệp không đáp ứng yêu cầu, Sở Công Thương có văn bản gửi Ủy ban nhân dân cấp xã bổ sung, hoàn thiện hồ sơ. Thời gian bổ sung, hoàn thiện hồ sơ không tính vào thời gian thẩm định.

Việc lựa chọn doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức làm chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 13 Nghị định số 32/2024/NĐ-CP. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định việc thông báo cho doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức đề nghị làm chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp về kết quả lựa chọn chủ đầu tư.

d) Bước 4: Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được 01 bộ hồ sơ thành lập, mở rộng cụm công nghiệp kèm báo cáo thẩm định của Sở Công Thương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định việc thành lập, mở rộng cụm công nghiệp. Quyết định thành lập/mở rộng cụm công nghiệp (theo Mẫu số 02 Phụ lục II kèm theo Thông tư số 14/2024/TT-BCT) được gửi Bộ Công Thương 01 bản để theo dõi.

2. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ: (do doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức thực hiện) bao gồm:

- Văn bản của doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức đề nghị làm chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp theo Mẫu số 01 Phụ lục II kèm theo Thông tư số 14/2024/TT-BCT (trong đó có cam kết không vi phạm các quy định của pháp luật và chịu mọi chi phí, rủi ro nếu không được chấp thuận) kèm theo Báo cáo đầu tư thành lập hoặc mở rộng cụm công nghiệp và bản đồ xác định vị trí, ranh giới của cụm công nghiệp;

- Bản sao hợp lệ tài liệu về tư cách pháp lý của doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức đề nghị làm chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp;

- Bản sao hợp lệ tài liệu chứng minh năng lực tài chính của doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức đề nghị làm chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật gồm ít nhất một trong các tài liệu sau: Báo cáo tài chính 02 năm gần nhất; cam kết hỗ trợ tài chính của công ty mẹ; cam kết hỗ trợ tài chính của tổ chức tài chính; bảo lãnh về năng lực tài chính; tài liệu khác chứng minh năng lực tài chính (nếu có);

- Bản sao hợp lệ tài liệu chứng minh kinh nghiệm của doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức đề nghị làm chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp và các văn bản, tài liệu khác có liên quan (nếu có).

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ và tệp tin điện tử của hồ sơ.

3. Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ trực tiếp tại Ủy ban nhân dân cấp xã; dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến.

4. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

5. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

b) Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp xã, Sở Công Thương.

6. Tổng thời hạn giải quyết: 43 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

7. Phí, lệ phí: Không thu phí.

Bước 2. Trình tự thực hiện các bước thẩm định quy hoạch chi tiết đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp (Cơ quan chuyên môn về quy hoạch đô thị và nông thôn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã thẩm định quy hoạch chi tiết cụm công nghiệp theo quy định tại Khoản 3 Điều 38 Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn

được sửa đổi bởi Khoản 26 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn năm 2025)

1. Trình tự thực hiện

a) Bước 1: Tiếp nhận hồ sơ

- Nhà đầu tư nộp hồ sơ quy đến cơ quan thẩm định.
- Cơ quan thẩm định kiểm tra thành phần, nội dung hồ sơ quy hoạch bảo đảm đúng quy định; tổ chức thẩm định theo quy định của pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn.

b) Bước 2: Giải quyết hồ sơ

- Sở xây dựng (đối với quy hoạch hoặc điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn có phạm vi quy hoạch thuộc địa giới hành chính của 02 đơn vị hành chính cấp xã) hoặc Phòng Kinh tế đối với xã/Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị đối với phường thuộc UBND xã/phường (đối với quy hoạch hoặc điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn có phạm vi quy hoạch thuộc địa giới hành chính của 01 đơn vị hành chính cấp xã) có trách nhiệm tổng hợp ý kiến thẩm định của các thành viên hội đồng thẩm định, cơ quan quản lý nhà nước có liên quan và gửi nhà đầu tư.

- Nhà đầu tư tiếp thu, giải trình đầy đủ các ý kiến thẩm định; hoàn thiện hồ sơ, gửi lại Sở Xây dựng hoặc Phòng Kinh tế (đối với xã)/Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị (đối với phường) thuộc UBND xã/phường kiểm tra và làm cơ sở ban hành báo cáo thẩm định.

- Sở Xây dựng hoặc Phòng Kinh tế (đối với xã)/Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị (đối với phường) thuộc UBND xã/phường trả kết quả cho nhà đầu tư theo quy định.

2. Thành phần hồ sơ:

a) Tờ trình đề nghị thẩm định quy hoạch hoặc điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn.

b) Hồ sơ bản giấy gồm: Thuyết minh; Dự thảo Quyết định của cấp có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch hoặc điều chỉnh quy hoạch; Các văn bản, tài liệu liên quan; Bản vẽ.

c) Hồ sơ điện tử: Cơ sở dữ liệu số cơ bản là các tệp tin (file) bản vẽ và văn bản được in ấn thành một phần của hồ sơ quy hoạch bản giấy; Cơ sở dữ liệu số pháp lý bao gồm các tệp tin (file) được số hóa, quét (scan) từ hồ sơ bằng bản giấy hoặc chứng thực điện tử; Cơ sở dữ liệu số địa lý (GIS) quy hoạch đô thị và nông thôn bao gồm các tệp tin (file) được chuyển đổi thành dữ liệu địa lý từ cơ sở dữ liệu gốc.

3. Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến.

4. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

5. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh hoặc UBND xã/phường
- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Sở Xây dựng hoặc Phòng Kinh tế (đối với xã)/Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị (đối với phường).

6. Tổng thời gian thực hiện thủ tục: 20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định.

7. Phí, lệ phí: Theo quy định của Luật phí và lệ phí và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn Luật phí và lệ phí.

Bước 3. Trình tự thực hiện các bước phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp (*Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt quy hoạch chi tiết cụm công nghiệp theo quy định tại Khoản 3 Điều 41 Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn được sửa đổi bởi điểm b Khoản 29 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn năm 2025*)

1. Trình tự thực hiện

a) Bước 1: Tiếp nhận hồ sơ

- Hồ sơ tiếp nhận trực tiếp: Cán bộ, công chức, viên chức tiếp nhận hồ sơ (sau đây gọi chung là Cán bộ một cửa) tại Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã hướng dẫn, hỗ trợ công dân đăng ký, đăng nhập tài khoản, chuẩn bị và nộp hồ sơ điện tử. Trường hợp công dân không có nhu cầu nộp hồ sơ điện tử cán bộ Một cửa thực hiện tiếp nhận phải xem xét, kiểm tra trả lời ngay tính chính xác, đầy đủ của hồ sơ; quét (scan), số hoá hồ sơ và lưu trữ hồ sơ điện tử, cập nhật vào cơ sở dữ liệu của Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chưa chính xác theo quy định, cán bộ Một cửa phải hướng dẫn công dân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ theo quy định và nêu rõ lý do theo mẫu Phiếu yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ; Trường hợp từ chối nhận hồ sơ, cán bộ Một cửa phải nêu rõ lý do theo mẫu Phiếu từ chối giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính. Trường hợp hồ sơ đầy đủ, chính xác theo quy định, cán bộ Một cửa tiếp nhận hồ sơ và lập Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn ngày trả kết quả.

- Hồ sơ tiếp nhận qua Dịch vụ Bưu chính: Cán bộ Một cửa phải xem xét, kiểm tra trả lời tính chính xác, đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc; quét (scan), số hoá hồ sơ và lưu trữ hồ sơ điện tử, cập nhật vào cơ sở dữ liệu của Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chưa chính xác theo quy định, cán bộ Một cửa phải hướng dẫn bổ sung, hoàn thiện hồ sơ. Trường hợp từ chối nhận hồ sơ, cán bộ Một cửa phải nêu rõ lý do theo mẫu Phiếu từ chối giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính; Trường hợp hồ sơ đầy đủ, chính xác theo quy định, cán bộ Một cửa tiếp nhận hồ sơ và lập Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn ngày trả kết quả.

- Hồ sơ tiếp nhận trực tuyến: Cán bộ Một cửa phải xem xét, kiểm tra trả lời tính chính xác, đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc. Sau khi kiểm tra, nếu bảo đảm các điều kiện để tiếp nhận, cán bộ Một cửa tiếp nhận, cấp mã hồ sơ thủ tục hành chính và xử lý hồ sơ theo quy trình. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chính xác hoặc 26 không thuộc thẩm quyền giải quyết theo quy định, cán bộ Một cửa phải có

thông báo, nêu rõ nội dung, lý do và hướng dẫn cụ thể, đầy đủ một lần để công dân bổ sung đầy đủ, chính xác hoặc gửi đúng đến cơ quan có thẩm quyền.

b) Bước 2: Giải quyết hồ sơ

- Văn phòng UBND tỉnh tiếp nhận hồ sơ của nhà đầu tư, kiểm tra, thẩm định và trình UBND tỉnh/Phòng Kinh tế thuộc UBND cấp xã tiếp nhận hồ sơ của nhà đầu tư, kiểm tra, thẩm định và trình UBND cấp xã: 10 ngày kể từ khi nhận được hồ sơ đúng quy định.

- UBND tỉnh (đối với quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn có phạm vi quy hoạch liên quan đến địa giới đơn vị hành chính của 02 đơn vị hành chính cấp xã trở lên) tiếp nhận hồ sơ, xem xét, phê duyệt và gửi kết quả cho Văn phòng UBND tỉnh hoặc UBND cấp xã (đối với quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn có phạm vi quy hoạch thuộc địa giới hành chính của 01 đơn vị hành chính cấp xã) tiếp nhận hồ sơ, xem xét, phê duyệt và gửi kết quả cho Phòng Kinh tế để trả kết quả cho nhà đầu tư. Trong trường hợp không chấp thuận phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do: 05 ngày.

- Văn phòng UBND tỉnh/Phòng Kinh tế trả kết quả cho nhà đầu tư theo quy định.

2. Thành phần hồ sơ

a) Tờ trình của Văn phòng UBND tỉnh/Phòng Kinh tế.

b) Hồ sơ đã tiếp nhận của nhà đầu tư tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh/cấp xã.

3. Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ trực tiếp tại Ủy ban nhân dân cấp xã; qua bưu chính; trực tuyến.

4. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

5. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

a) Quy hoạch chi tiết xây dựng cụm công nghiệp liên quan đến địa giới của 02 đơn vị hành chính cấp xã trở lên:

- Thẩm quyền phê duyệt: UBND cấp tỉnh.

- Cơ quan thẩm định: Sở Xây dựng.

b) Quy hoạch chi tiết xây dựng cụm công nghiệp có phạm vi quy hoạch thuộc địa giới hành chính của 01 đơn vị hành chính cấp xã:

- Thẩm quyền phê duyệt: UBND cấp xã.

- Cơ quan thẩm định: Cơ quan chuyên môn có chức năng quản lý quy hoạch đô thị và nông thôn thuộc UBND cấp xã.

6. Tổng thời gian thực hiện thủ tục: Không quá 08 ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ.

7. Phí, lệ phí: Theo quy định của Luật phí và lệ phí và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn Luật phí và lệ phí.

Bước 4. Trình tự thực hiện các bước thực hiện thủ tục cấp giấy phép môi trường cấp tỉnh

1. Trình tự thực hiện:

a) Bước 1. Nộp hồ sơ:

Tổ chức/cá nhân (chủ dự án đầu tư, cơ sở) nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường đến Cơ quan được giao nhiệm vụ giải quyết thủ tục hành chính của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (sau đây gọi là Cơ quan thẩm định cấp phép).

b) Bước 2. Kiểm tra hồ sơ:

Cơ quan thẩm định cấp phép kiểm tra tính đầy đủ và hợp lệ của hồ sơ theo quy định của pháp luật, trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chưa hợp lệ thì từ chối tiếp nhận; trường hợp hồ sơ đã bảo đảm tính đầy đủ, hợp lệ thì thực hiện tiếp nhận, hẹn trả kết quả tới tổ chức/cá nhân.

c) Bước 3: Thẩm định hồ sơ

- Cơ quan thẩm định cấp phép thành lập hội đồng thẩm định hoặc đoàn kiểm tra theo.

Đối với dự án đầu tư không thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường, cơ quan thẩm định cấp phép thành lập hội đồng thẩm định. Trong trường hợp cần thiết, hội đồng thẩm định tổ chức khảo sát thực tế tại khu vực dự kiến triển khai dự án đầu tư. Tùy theo quy mô, tính chất, mức độ của dự án việc tổ chức khảo sát thực tế do chủ tịch hội đồng thẩm định quyết định cử đại diện thành phần hội đồng thực hiện;

- Hội đồng thẩm định hồ sơ và khảo sát (nếu có), đoàn kiểm tra nghiên cứu hồ sơ và kiểm tra thực tế đối với cơ sở; các thành viên hội đồng thẩm định/đoàn kiểm tra viết bản nhận xét, đánh giá về các nội dung quy định tại Điều 40 Luật Bảo vệ môi trường, nội dung xác nhận dự án đầu tư thuộc danh mục phân loại xanh (đối với trường hợp xác nhận dự án đầu tư thuộc danh mục phân loại xanh theo quy định tại Quyết định số 21/2025/QĐ-TTg) và chịu trách nhiệm trước pháp luật về ý kiến nhận xét, đánh giá của mình.

- Căn cứ kết quả thẩm định của hội đồng thẩm định hoặc kết quả kiểm tra của đoàn kiểm tra, cơ quan thẩm định cấp phép xem xét, cấp giấy phép môi trường cho dự án đầu tư, cơ sở trong trường hợp đủ điều kiện cấp giấy phép môi trường hoặc thông báo bằng văn bản về kết quả thẩm định tới tổ chức/cá nhân với kết quả là một trong các trường hợp sau đây: (1) hồ sơ phải chỉnh sửa, bổ sung để bảo đảm đủ căn cứ cho việc cấp phép; (2) trả hồ sơ và nêu rõ lý do trong trường hợp không đủ điều kiện cấp giấy phép môi trường.

Trường hợp hồ sơ phải chỉnh sửa, bổ sung để bảo đảm đủ căn cứ cho việc cấp phép, cơ quan thẩm định cấp phép có văn bản thông báo cho chủ dự án đầu tư, cơ sở và nêu rõ các nội dung phải chỉnh sửa, bổ sung. Cơ quan thẩm định cấp phép không yêu cầu chủ dự án đầu tư, cơ sở thực hiện các công việc khác ngoài các nội dung nêu trong văn bản thông báo yêu cầu chỉnh sửa, bổ sung hồ sơ. Trong thời hạn tối đa 12 tháng, kể từ ngày có văn bản yêu cầu chỉnh sửa, bổ sung của cơ quan

thẩm định cấp phép, chủ dự án đầu tư, cơ sở hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường và gửi cơ quan cấp phép. Trường hợp giấy phép môi trường đã được cấp có thời hạn còn lại dưới 12 tháng, chủ dự án đầu tư, cơ sở phải hoàn thiện hồ sơ gửi cơ quan cấp phép để được cấp giấy phép môi trường trước khi giấy phép môi trường đã được cấp hết hiệu lực.

d) Bước 4. Trả kết quả

Cơ quan thẩm định cấp phép cấp giấy phép môi trường hoặc có văn bản thông báo trả hồ sơ cho chủ dự án đầu tư, cơ sở (trong trường hợp không đủ điều kiện cấp giấy phép môi trường).

2. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) 01 bản chính văn bản đề nghị cấp giấy phép môi trường của dự án đầu tư, cơ sở: mẫu quy định tại Mẫu số 22a Phụ lục kèm theo Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT.

b) 01 bản chính Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án đầu tư, cơ sở theo trường hợp sau:

Trường hợp cơ sở đang hoạt động: mẫu quy định tại Mẫu số 22d Phụ lục kèm theo Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT.

Đối với dự án đầu tư, dự án đầu tư mở rộng của cơ sở đang hoạt động không thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường: 01 bản sao Báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc tài liệu tương đương với báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án đầu tư, dự án đầu tư mở rộng theo quy định của pháp luật về đầu tư, đầu tư công, đầu tư theo phương thức đối tác công tư, xây dựng.

3. Thời hạn giải quyết:

a) Đối với trường hợp Dự án đầu tư không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải: Thời gian giải quyết thủ tục hành chính cấp giấy phép môi trường tối đa là 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ (trong đó thời hạn thẩm định hồ sơ, trả kết quả sau khi nhận được hồ sơ chỉnh sửa, bổ sung theo yêu cầu của cơ quan cấp giấy phép môi trường tối đa là 05 (năm) ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ).

b) Đối với các trường hợp còn lại: Thời gian giải quyết thủ tục hành chính cấp giấy phép môi trường tối đa là 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ (trong đó thời hạn thẩm định hồ sơ, trả kết quả sau khi nhận được hồ sơ chỉnh sửa, bổ sung theo yêu cầu của cơ quan cấp giấy phép môi trường tối đa là 10 (mười) ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ).

Thời gian tổ chức, cá nhân chỉnh sửa, bổ sung hồ sơ không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính của cơ quan cấp phép.

4. Cách thức thực hiện: Trực tiếp; dịch vụ công trực tuyến một phần.

5. Yêu cầu điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

a) Dự án đầu tư nhóm I, nhóm II và nhóm III có phát sinh nước thải, bụi, khí thải xả ra môi trường phải được xử lý khi đi vào vận hành chính thức.

b) Dự án đầu tư, cơ sở hoạt động trước ngày Luật Bảo vệ môi trường có hiệu lực thi hành có tiêu chí về môi trường như Dự án đầu tư nhóm I, nhóm II và nhóm III có phát sinh nước thải, bụi, khí thải xả ra môi trường phải được xử lý khi đi vào vận hành chính thức.

6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

b) Cơ quan trực tiếp thực hiện: Cơ quan được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao nhiệm vụ.

7. Phí, lệ phí: Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp giấy phép môi trường theo quy định của chính quyền địa phương.

Bước 5. Trình tự thực hiện các bước Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh/Điều chỉnh chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh

1. Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Nộp, tiếp nhận hồ sơ

Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đến Sở Nông nghiệp và Môi trường (đối với khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý) bằng cách thức trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công Quốc gia;

Bộ phận tiếp nhận hồ sơ kiểm tra tính chính xác, đầy đủ của hồ sơ, trả lời ngay tính hợp lệ của hồ sơ đối với hồ sơ nộp trực tiếp, trong thời hạn 01 ngày làm việc đối với hồ sơ nộp qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công Quốc gia; trường hợp hồ sơ không hợp lệ thì thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

- Bước 2: Kiểm tra, xác minh và thẩm định

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì kiểm tra, xác minh hồ sơ và tổ chức thẩm định.

Nội dung thẩm định, gồm: cơ sở pháp lý; thành phần, nội dung hồ sơ; sự cần thiết đầu tư dự án; vị trí tiểu khu, khoảnh, lô, địa danh hành chính, diện tích rừng theo: nguồn gốc hình thành (rừng tự nhiên, rừng trồng), theo loại rừng (rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất); đáp ứng nguyên tắc chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo quy định tại Điều 14 Luật Lâm nghiệp. Đối với dự án có chuyển mục đích sử dụng rừng tự nhiên sang mục đích khác: thẩm định dự án đáp ứng tiêu chí dự án được chuyển mục đích sử dụng rừng tự nhiên sang mục đích khác theo quy định tại Điều 41a Nghị định số 156/2018/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại Điều 18 Nghị định số 42/2026/NĐ-CP.

Trường hợp kết quả thẩm định không đủ điều kiện, Sở Nông nghiệp và Môi trường thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do;

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày hoàn thành thẩm định, Sở Nông nghiệp và Môi trường báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kết quả thẩm định theo Mẫu số 19 Phụ lục IIA ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả thẩm định và hồ sơ trình của Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.

() Trường hợp diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng sang mục đích khác thuộc phạm vi quản lý của chủ rừng là các đơn vị trực thuộc các bộ, ngành hoặc khu vực có liên quan, gần với khu vực quốc phòng, khu vực phòng thủ, trọng yếu về quốc phòng:*

Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả thẩm định của Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản lấy ý kiến của bộ, ngành chủ quản hoặc Bộ Quốc phòng;

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, bộ, ngành chủ quản hoặc Bộ Quốc phòng có ý kiến bằng văn bản gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến của bộ, ngành chủ quản, Bộ Quốc phòng, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.

- Bước 3: Ban hành quyết định

Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo quy định của pháp luật.

b) Thành phần, số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ, gồm:

- Văn bản đề nghị quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo Mẫu số 17 (đối với tổ chức), Mẫu số 18 (đối với cá nhân) Phụ lục IIA ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP;

- Bản sao văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc quyết định chủ trương đầu tư hoặc quyết định phê duyệt dự án đầu tư hoặc giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư, đầu tư công, đầu tư theo phương thức đối tác công tư, dầu khí và pháp luật khác có liên quan; báo cáo đề xuất dự án đầu tư công khẩn cấp hoặc quyết định phê duyệt chương trình, mục tiêu quốc gia hoặc quyết định chủ trương đầu tư dự án trong đó có dự án thành phần đề xuất chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với dự án theo quy định của Luật Đầu tư công;

- Tài liệu về đánh giá tác động môi trường của dự án là một trong các tài liệu sau: bản sao đánh giá sơ bộ tác động môi trường hoặc báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc bản sao quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường kèm theo báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc bản sao giấy phép môi trường hoặc đăng ký môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, đầu tư, đầu tư công, đầu tư theo phương thức đối tác công tư, đầu

khí hoặc các quy định của pháp luật có liên quan;

- Báo cáo thuyết minh hiện trạng rừng và bản đồ hiện trạng rừng khu vực đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác được lập trong thời gian 12 tháng trước ngày nộp hồ sơ. Báo cáo thuyết minh thể hiện thông tin về vị trí (tiểu khu, khoảnh, lô, địa danh hành chính khu rừng), diện tích rừng theo: loại rừng (rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất), nguồn gốc hình thành (rừng tự nhiên, rừng trồng) và được thể hiện trên bản đồ hiện trạng rừng tỷ lệ 1/5.000 đối với dự án có diện tích chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác dưới 500 ha, tỷ lệ 1/10.000 đối với dự án có diện tích chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác từ 500 ha trở lên và dự án dạng tuyến;

- Văn bản cam kết thực hiện nghĩa vụ trồng rừng thay thế đối với diện tích đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.

c) Thời hạn giải quyết:

- 16 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ đến khi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh (*đối với trường hợp không phải lấy ý kiến của các bộ, ngành chủ quản hoặc Bộ Quốc phòng*);

- 28 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ đến khi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh (*đối với trường hợp phải lấy ý kiến của các bộ, ngành chủ quản hoặc Bộ Quốc phòng*).

d) Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc dịch vụ công trực tuyến một phần.

đ) Yêu cầu điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Người có thẩm quyền quyết định: Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

g) Phí, lệ phí: Không.

2. Điều chỉnh chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Nộp, tiếp nhận hồ sơ

Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đến Sở Nông nghiệp và Môi trường (đối với khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý) bằng cách thức trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến tại Công Dịch vụ công Quốc gia;

Bộ phận tiếp nhận hồ sơ kiểm tra tính chính xác, đầy đủ của hồ sơ, trả lời ngay tính hợp lệ của hồ sơ đối với hồ sơ nộp trực tiếp, trong thời hạn 01 ngày làm việc đối với hồ sơ nộp qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến tại Công Dịch vụ công Quốc gia; trường hợp hồ sơ không hợp lệ thì thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do;

- Bước 2: Kiểm tra, xác minh và thẩm định

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì kiểm tra, xác minh hồ sơ và tổ chức thẩm định.

Nội dung thẩm định, gồm: cơ sở pháp lý; thành phần, nội dung hồ sơ; sự cần thiết đầu tư dự án; vị trí tiểu khu, khoảnh, lô, địa danh hành chính, diện tích rừng theo: nguồn gốc hình thành (rừng tự nhiên, rừng trồng), theo loại rừng (rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất); đáp ứng nguyên tắc chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo quy định tại Điều 14 Luật Lâm nghiệp. Đối với dự án có chuyển mục đích sử dụng rừng tự nhiên sang mục đích khác: thẩm định dự án đáp ứng tiêu chí dự án được chuyển mục đích sử dụng rừng tự nhiên sang mục đích khác theo quy định tại Điều 41a Nghị định số 156/2018/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại Điều 18 Nghị định số 42/2026/NĐ-CP.

Trường hợp kết quả thẩm định không đủ điều kiện, Sở Nông nghiệp và Môi trường thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do;

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày hoàn thành thẩm định, Sở Nông nghiệp và Môi trường báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kết quả thẩm định theo Mẫu số 19 Phụ lục IIA ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả thẩm định và hồ sơ trình của Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.

() Trường hợp diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng sang mục đích khác thuộc phạm vi quản lý của chủ rừng là các đơn vị trực thuộc các bộ, ngành hoặc khu vực có liên quan, gần với khu vực quốc phòng, khu vực phòng thủ, trọng yếu về quốc phòng:*

Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả thẩm định của Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản lấy ý kiến của bộ, ngành chủ quản hoặc Bộ Quốc phòng;

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, bộ, ngành chủ quản hoặc Bộ Quốc phòng có ý kiến bằng văn bản gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến của bộ, ngành chủ quản, Bộ Quốc phòng, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.

- Bước 3: Ban hành quyết định

Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định điều chỉnh chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo quy định của pháp luật.

b) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ:

Văn bản đề nghị quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo Mẫu số 17 (đối với tổ chức), Mẫu số 18 (đối với cá nhân) Phụ

lục IIA ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP;

Bản sao văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc quyết định chủ trương đầu tư hoặc quyết định phê duyệt dự án đầu tư hoặc giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư, đầu tư công, đầu tư theo phương thức đối tác công tư, dầu khí và pháp luật khác có liên quan; báo cáo đề xuất dự án đầu tư công khẩn cấp hoặc quyết định phê duyệt chương trình, mục tiêu quốc gia hoặc quyết định chủ trương đầu tư dự án trong đó có dự án thành phần đề xuất chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với dự án theo quy định của Luật Đầu tư công;

Tài liệu về đánh giá tác động môi trường của dự án là một trong các tài liệu sau: bản sao đánh giá sơ bộ tác động môi trường hoặc báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc bản sao quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường kèm theo báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc bản sao giấy phép môi trường hoặc đăng ký môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, đầu tư, đầu tư công, đầu tư theo phương thức đối tác công tư, dầu khí hoặc các quy định của pháp luật có liên quan;

Báo cáo thuyết minh hiện trạng rừng và bản đồ hiện trạng rừng khu vực đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác được lập trong thời gian 12 tháng trước ngày nộp hồ sơ. Báo cáo thuyết minh thể hiện thông tin về vị trí (tiểu khu, khoảnh, lô, địa danh hành chính khu rừng), diện tích rừng theo: loại rừng (rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất), nguồn gốc hình thành (rừng tự nhiên, rừng trồng) và được thể hiện trên bản đồ hiện trạng rừng tỷ lệ 1/5.000 đối với dự án có diện tích chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác dưới 500 ha, tỷ lệ 1/10.000 đối với dự án có diện tích chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác từ 500 ha trở lên và dự án dạng tuyến;

Văn bản cam kết thực hiện nghĩa vụ trồng rừng thay thế đối với diện tích đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

c) Thời hạn giải quyết:

- 16 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ đến khi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh (*đối với trường hợp không phải lấy ý kiến của các bộ, ngành chủ quản hoặc Bộ Quốc phòng*);

- 28 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ đến khi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh (*đối với trường hợp phải lấy ý kiến của các bộ, ngành chủ quản hoặc Bộ Quốc phòng*).

d) Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc dịch vụ công trực tuyến một phần.

đ) Yêu cầu điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Người có thẩm quyền quyết định: Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

g) Phí, lệ phí: Không.

Bước 6. Trình tự thực hiện các bước nộp tiền trồng rừng thay thế

1. Trình tự thực hiện:

a) Bước 1: Chủ đầu tư dự án nộp 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 3 Điều 11 Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm đến Sở Nông nghiệp và Môi trường nơi thực hiện dự án theo cách thức trực tiếp tại Bộ phận một cửa hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến tại Cổng dịch vụ công quốc gia;

b) Bước 2: Sở Nông nghiệp và Môi trường trả lời ngay tính hợp lệ của thành phần hồ sơ đối với hồ sơ nộp trực tiếp; trong thời hạn 01 ngày làm việc đối với hồ sơ nộp qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc nộp qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tuyến tại Cổng dịch vụ công quốc gia, trường hợp hồ sơ không đầy đủ, không hợp lệ thì thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

c) Bước 3: Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Môi trường đề xuất Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét một trong hai trường hợp: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chấp thuận nộp tiền trồng rừng thay thế tại địa phương hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản đề nghị Bộ Nông nghiệp và Môi trường chấp thuận bố trí thực hiện trồng rừng thay thế tại địa phương khác.

- Trường hợp nộp tiền trồng rừng thay thế tại địa phương nơi thực hiện dự án:

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề xuất của Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét chấp thuận nộp tiền trồng rừng thay thế và thông báo bằng văn bản cho chủ đầu tư dự án về việc chấp thuận nộp tiền, thời gian và số tiền phải nộp trên cơ sở diện tích phải trồng rừng thay thế và đơn giá trồng rừng thay thế của tỉnh;

Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, chủ đầu tư dự án nộp đủ số tiền trồng rừng thay thế vào Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh;

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ tiền, Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh thông báo bằng văn bản cho chủ đầu tư dự án về việc hoàn thành nghĩa vụ nộp tiền trồng rừng thay thế.

- Trường hợp bố trí thực hiện trồng rừng thay thế tại địa phương khác:

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề xuất của Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản đề nghị Bộ Nông nghiệp và Môi trường chấp thuận việc bố trí thực hiện trồng rừng thay thế tại địa phương khác theo Mẫu số 03 Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm;

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị, Bộ

Nông nghiệp và Môi trường có văn bản đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tiếp nhận kinh phí trồng rừng thay thế cung cấp thông tin về địa điểm, diện tích, đơn giá trồng rừng thay thế của tỉnh tại thời điểm chủ đầu tư dự án đề nghị nộp tiền;

Trong thời hạn 08 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tiếp nhận kinh phí trồng rừng thay thế có văn bản xác nhận việc bố trí diện tích, loại rừng, địa điểm, đơn giá, kinh phí kèm theo Mẫu số 04 Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm và bản sao quyết định phê duyệt đơn giá trồng rừng của tỉnh gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tiếp nhận trồng rừng thay thế, Bộ Nông nghiệp và Môi trường có văn bản gửi Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đề nghị nộp tiền về việc bố trí thực hiện trồng rừng tại địa phương khác;

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh nơi đề nghị nộp tiền chuyển tiền trồng rừng thay thế về Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh nơi tiếp nhận trồng rừng.

Trường hợp số tiền phải nộp theo đơn giá của tỉnh nơi tiếp nhận cao hơn số tiền đã nộp: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đề nghị nộp tiền thông báo cho chủ đầu tư dự án; trong thời hạn 07 ngày làm việc, chủ đầu tư dự án phải nộp bổ sung số tiền chênh lệch.

Trường hợp số tiền phải nộp theo đơn giá của tỉnh nơi tiếp nhận thấp hơn số tiền đã nộp: trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày có văn bản thông báo, Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh nơi tiếp nhận hoàn trả số tiền chênh lệch và tiền lãi cho chủ đầu tư.

2. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ

- Bản chính văn bản đề nghị chấp thuận nộp tiền trồng rừng thay thế theo Mẫu số 02 Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm;

- Bản sao văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận chủ trương, cho phép liên quan đến diện tích phải thực hiện nộp tiền trồng rừng thay thế theo quy định tại khoản 1 Điều 21 Luật Lâm nghiệp và các tài liệu khác có liên quan (nếu có).

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

3. Thời hạn giải quyết: 18 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ đối

với trường hợp nộp tiền trồng rừng thay thế tại địa phương nơi thực hiện dự án; 27 ngày làm việc đối với trường hợp bố trí thực hiện trồng rừng thay thế tại địa phương khác.

4. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc dịch vụ công trực tuyến một phần.

5. Yêu cầu điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

a) Người có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

b) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

7. Phí, lệ phí: Không.

Bước 7. Trình tự thực hiện các bước Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với tổ chức

1. Trình tự thực hiện

a) Bước 1: Nộp, tiếp nhận hồ sơ

Tổ chức có dự án đề nghị quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác nộp 01 bộ hồ sơ đến Sở Nông nghiệp và Môi trường bằng cách thức trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công Quốc gia;

Bộ phận tiếp nhận hồ sơ kiểm tra tính chính xác, đầy đủ của hồ sơ, trả lời ngay tính hợp lệ của hồ sơ đối với hồ sơ nộp trực tiếp, trong thời hạn 01 ngày làm việc đối với hồ sơ nộp qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công Quốc gia; trường hợp hồ sơ không hợp lệ thì thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

b) Bước 2: Trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Môi trường lập tờ trình đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo Mẫu số 23 Phụ lục IIA ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP.

c) Bước 3: Ban hành quyết định

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, ban hành quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo Mẫu số 25 Phụ lục IIA ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP.

Trường hợp không quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

2. Thành phần, số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ, gồm:

a) Thành phần hồ sơ:

- Đề nghị quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo Mẫu số 21 Phụ lục IIA ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP;

- Bản sao Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác của cấp có thẩm quyền hoặc bản sao văn bản chấp thuận, quyết định chủ trương đầu tư đối với dự án thuộc thẩm quyền của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận, quyết định chủ trương đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Dầu khí;

- Thông báo về việc hoàn thành nghĩa vụ nộp tiền trồng rừng thay thế đối với diện tích đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác;

- Báo cáo thuyết minh hiện trạng rừng và bản đồ hiện trạng rừng khu vực đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác được lập trong thời gian 12 tháng trước ngày nộp hồ sơ. Báo cáo thuyết minh thể hiện thông tin về vị trí (tiểu khu, khoảnh, lô, địa danh hành chính khu rừng), diện tích rừng theo: loại rừng (rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất), nguồn gốc hình thành (rừng tự nhiên, rừng trồng) và được thể hiện trên bản đồ hiện trạng rừng tỷ lệ 1/5.000 đối với dự án có diện tích chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác dưới 500 ha, tỷ lệ 1/10.000 đối với dự án có diện tích chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác từ 500 ha trở lên và dự án dạng tuyến.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

3. Thời hạn giải quyết: 08 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

4. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc dịch vụ công trực tuyến một phần.

5. Yêu cầu điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

a) Người có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

b) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

7. Phí, lệ phí: Không.

Bước 8. Trình tự thực hiện các bước phê duyệt Phương án khai thác gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ loài thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Môi trường hoặc Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nguồn vốn trồng rừng/ Phê duyệt Phương án khai thác gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ loài thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Phê duyệt Phương án khai thác gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ loài thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Môi trường hoặc Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nguồn vốn trồng rừng

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Nộp hồ sơ

Chủ rừng, chủ lâm sản, chủ dự án hoặc tổ chức được giao hoặc cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã (sau đây gọi là tổ chức nộp hồ sơ) nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử 01 bộ hồ sơ đến Sở Nông nghiệp và Môi trường hoặc Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nguồn vốn

trồng rừng (sau đây gọi là cơ quan có thẩm quyền) để phê duyệt phương án khai thác đối với các trường hợp sau:

Khai thác tận dụng, khai thác tận thu gỗ loài thực vật rừng thông thường từ rừng tự nhiên;

Khai thác chính, khai thác tận dụng, khai thác tận thu rừng trồng do Nhà nước là đại diện chủ sở hữu;

Khai thác chính, khai thác tận dụng, khai thác tận thu rừng phòng hộ là rừng trồng do tổ chức tự đầu tư hoặc được Nhà nước hỗ trợ;

Khai thác tận dụng, khai thác tận thu thực vật rừng ngoài gỗ từ rừng đặc dụng là rừng tự nhiên;

Khai thác, thu thập mẫu vật theo nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và công nghệ từ rừng đặc dụng.

Trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường điện tử thực hiện theo quy định pháp luật về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử.

- Bước 2: Tiếp nhận, kiểm tra tính đầy đủ của thành phần hồ sơ

Cơ quan có thẩm quyền kiểm tra hồ sơ và trả lời ngay tính hợp lệ của thành phần hồ sơ đối với hồ sơ nộp trực tiếp, trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ nộp qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử; trường hợp hồ sơ chưa đủ thành phần theo quy định, cơ quan có thẩm quyền thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

- Bước 3: Phê duyệt phương án khai thác và trả kết quả

Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền ban hành Quyết định phê duyệt phương án khai thác theo Mẫu số 11 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT và trả kết quả cho tổ chức nộp hồ sơ. Trường hợp cần xác minh tính chính xác của hồ sơ trình phê duyệt phương án khai thác, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền phê duyệt phương án khai thác thông báo cho tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ về việc xác minh. Trường hợp không phê duyệt thì thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

b) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ:

Bản chính Đề nghị phê duyệt phương án khai thác theo Mẫu số 09 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT;

Bản chính phương án khai thác theo Mẫu số 07 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT;

Bản sao một trong các tài liệu sau đối với trường hợp khai thác tận dụng gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ:

Đối với khai thác tận dụng trên diện tích giải phóng mặt bằng khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác: quyết định chuyển mục đích sử dụng

rừng sang mục đích khác được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

Đối với khai thác tận dụng trên diện tích rừng được sử dụng để xây dựng kết cấu hạ tầng phục vụ bảo vệ và phát triển rừng: quyết định phê duyệt và hồ sơ dự án xây dựng công trình kết cấu hạ tầng phục vụ bảo vệ, phát triển rừng được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

Đối với khai thác tận dụng trên diện tích tạm sử dụng rừng để thi công các công trình tạm phục vụ thi công dự án: quyết định phê duyệt và phương án tạm sử dụng rừng để thi công công trình, dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

Đối với khai thác tận dụng trong quá trình thực hiện biện pháp lâm sinh: quyết định phê duyệt dự án lâm sinh hoặc tài liệu chứng minh việc thực hiện các biện pháp lâm sinh được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

Đối với khai thác tận dụng trên diện tích rừng trồng thanh lý: quyết định thanh lý kèm theo phương án thanh lý rừng trồng được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

Đối với khai thác tận dụng trong phạm vi hành lang bảo vệ an toàn đường dây dẫn điện trên không điện áp cao theo quy định pháp luật về điện lực: Biên bản kiểm tra hiện trường cây rừng chặt, tỉa, hạ độ cao trong hành lang bảo vệ an toàn đường dây dẫn điện theo Mẫu số 10 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT;

Đối với khai thác phục vụ nhiệm vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học và công nghệ trong rừng đặc dụng, rừng phòng hộ; rừng sản xuất do nhà nước đại diện chủ sở hữu; thu thập mẫu vật trong rừng đặc dụng: quyết định phê duyệt kèm theo tài liệu dự án, nhiệm vụ, chương trình đào tạo, nghiên cứu khoa học của cấp có thẩm quyền.

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

c) Thời hạn giải quyết:

- 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ đối với trường hợp không cần xác minh tính chính xác của hồ sơ trình phê duyệt phương án khai thác.

- 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ đối với trường hợp cần xác minh tính chính xác của hồ sơ trình phê duyệt phương án khai thác.

d) Cách thức thực hiện: Trực tiếp và dịch vụ công trực tuyến một phần.

đ) Yêu cầu điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường hoặc Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nguồn vốn trồng rừng.

g) Phí, lệ phí: Không.

2. Phê duyệt Phương án khai thác gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ loài thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp xã

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Nộp hồ sơ

Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư trên địa bàn được giao nộp trực tiếp

hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử 01 bộ hồ sơ đến Ủy ban nhân dân cấp xã (sau đây gọi là cơ quan có thẩm quyền) để phê duyệt phương án khai thác chính, khai thác tận dụng, khai thác tận thu đối với các trường hợp sau:

Khai thác tận dụng, khai thác tận thu gỗ loài thực vật rừng thông thường từ rừng tự nhiên;

Khai thác chính, khai thác tận dụng, khai thác tận thu rừng trồng do Nhà nước là đại diện chủ sở hữu;

Khai thác chính, khai thác tận dụng, khai thác tận thu rừng phòng hộ là rừng trồng do tổ chức tự đầu tư hoặc được Nhà nước hỗ trợ;

Khai thác tận dụng, khai thác tận thu thực vật rừng ngoài gỗ từ rừng đặc dụng là rừng tự nhiên;

Khai thác, thu thập mẫu vật theo nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và công nghệ từ rừng đặc dụng.

Trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường điện tử thực hiện theo quy định pháp luật về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử.

- Bước 2: Tiếp nhận, kiểm tra tính đầy đủ của thành phần hồ sơ

Cơ quan có thẩm quyền kiểm tra hồ sơ và trả lời ngay tính hợp lệ của thành phần hồ sơ đối với hồ sơ nộp trực tiếp, trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ nộp qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử; trường hợp hồ sơ chưa đủ thành phần theo quy định, cơ quan có thẩm quyền phê duyệt thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

- Bước 3: Phê duyệt phương án khai thác và trả kết quả

Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền ban hành Quyết định phê duyệt phương án khai thác theo Mẫu số 11 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT và trả kết quả cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư nộp hồ sơ. Trường hợp cần xác minh tính chính xác của hồ sơ trình phê duyệt phương án khai thác, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền phê duyệt phương án khai thác thông báo cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư nộp hồ sơ về việc xác minh. Trường hợp không phê duyệt thì thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

b) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ:

Bản chính Đề nghị phê duyệt phương án khai thác theo Mẫu số 09 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT;

Bản chính Phương án khai thác theo Mẫu số 08 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT;

Bản sao một trong các tài liệu sau đối với trường hợp khai thác tận dụng gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ:

Đối với khai thác tận dụng trên diện tích giải phóng mặt bằng khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác: quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

Đối với khai thác tận dụng trên diện tích rừng được sử dụng để xây dựng kết cấu hạ tầng phục vụ bảo vệ và phát triển rừng: quyết định phê duyệt và hồ sơ dự án xây dựng công trình kết cấu hạ tầng phục vụ bảo vệ, phát triển rừng được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

Đối với khai thác tận dụng trên diện tích tạm sử dụng rừng để thi công các công trình tạm phục vụ thi công dự án: quyết định phê duyệt và phương án tạm sử dụng rừng để thi công công trình, dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

Đối với khai thác tận dụng trong quá trình thực hiện biện pháp lâm sinh: quyết định phê duyệt dự án lâm sinh hoặc tài liệu chứng minh việc thực hiện các biện pháp lâm sinh được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

Đối với khai thác tận dụng trên diện tích rừng trồng thanh lý: quyết định thanh lý kèm theo phương án thanh lý rừng trồng được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

Đối với khai thác tận dụng trong phạm vi hành lang bảo vệ an toàn đường dây dẫn điện trên không điện áp cao theo quy định pháp luật về điện lực: Biên bản kiểm tra hiện trường cây rừng chặt, tỉa, hạ độ cao trong hành lang bảo vệ an toàn đường dây dẫn điện theo Mẫu số 10 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT;

Đối với khai thác phục vụ nhiệm vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học và công nghệ trong rừng đặc dụng, rừng phòng hộ; rừng sản xuất do nhà nước đại diện chủ sở hữu; thu thập mẫu vật trong rừng đặc dụng: quyết định phê duyệt kèm theo tài liệu dự án, nhiệm vụ, chương trình đào tạo, nghiên cứu khoa học của cấp có thẩm quyền.

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

c) Thời hạn giải quyết:

- 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ đối với trường hợp không cần xác minh tính chính xác của hồ sơ trình phê duyệt phương án khai thác.

- 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ đối với trường hợp cần xác minh tính chính xác của hồ sơ trình phê duyệt phương án khai thác.

d) Cách thức thực hiện: Trực tiếp và dịch vụ công trực tuyến một phần.

đ) Yêu cầu điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp xã.

g) Phí, lệ phí: Không.

Bước 9. Trình tự thực hiện các bước thẩm định/thẩm định điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng đối với công trình cấp II trở lên; thẩm định thiết kế về phòng cháy chữa cháy; thẩm duyệt hồ sơ phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ

1. Thẩm định/thẩm định điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng đối với công trình cấp II trở lên.

a) Trình tự thực hiện:

- Người đề nghị thẩm định nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh đến Trung tâm phục vụ hành chính công cấp tỉnh hoặc Bộ phận Một cửa thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã trường hợp được phân cấp (sau đây gọi chung là cơ quan chuyên môn về xây dựng).

- Trong thời hạn 07 ngày sau khi tiếp nhận hồ sơ, cơ quan chuyên môn về xây dựng có trách nhiệm:

+ Gửi văn bản yêu cầu bổ sung hồ sơ đến người đề nghị thẩm định;

+ Gửi văn bản từ chối tiếp nhận thẩm định trong trường hợp xác định nội dung trong hồ sơ thẩm định khác nội dung nêu tại Tờ trình thẩm định.

- Trong quá trình thẩm định, cơ quan chuyên môn về xây dựng có quyền tạm dừng thẩm định (không quá 01 lần) và có văn bản gửi người đề nghị thẩm định về các lỗi, sai sót về thông tin, số liệu trong nội dung hồ sơ dẫn đến không thể đưa ra kết luận thẩm định.

Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu của cơ quan chuyên môn về xây dựng, nếu người đề nghị thẩm định không thực hiện việc bổ sung, khắc phục hồ sơ theo yêu cầu thì cơ quan chuyên môn về xây dựng dừng việc thẩm định. Người đề nghị thẩm định nhận lại hồ sơ trình thẩm định tại Bộ phận Một cửa.

- Trong thời hạn không quá, 35 ngày (đối với dự án nhóm A), 25 ngày (đối với dự án nhóm B), 15 ngày (đối với dự án nhóm C) kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan chuyên môn về xây dựng ra văn bản thông báo kết quả thẩm định kèm theo hồ sơ bản vẽ được đóng dấu xác nhận thẩm định hoặc hồ sơ bản vẽ không đóng dấu thẩm định (trường hợp Thông báo kết quả thẩm định kết luận chưa đủ điều kiện hoặc chỉ đủ điều kiện sau khi chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ thiết kế cơ sở).

b) Thành phần hồ sơ:

Hồ sơ trình thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng gồm: Tờ trình thẩm định theo quy định tại Mẫu số 01 Phụ lục I Nghị định này, hồ sơ Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng và các tài liệu, văn bản pháp lý kèm theo, cụ thể:

- Tờ trình thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/ Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh theo Mẫu số 01 Phụ lục I Nghị định số 175/2024/NĐ-CP của Chính phủ;

- Văn bản về chủ trương đầu tư xây dựng công trình (đối với các dự án thuộc

diện phải có quyết định/chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định pháp luật về đầu tư, đầu tư công, đầu tư theo phương thức đối tác công tư);

- Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư; Quyết định phê duyệt kết quả trúng đấu giá quyền sử dụng đất, trúng đấu thầu dự án có sử dụng đất đối với dự án thuộc trường hợp được chuyển tiếp theo quy định pháp luật về đầu tư không có yêu cầu phải thực hiện chấp thuận chủ trương đầu tư;

- Văn bản/quyết định phê duyệt và bản đồ, bản vẽ kèm theo (nếu có) của quy hoạch sử dụng làm căn cứ lập dự án theo quy định tại khoản 2 Điều 13 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP.

- Văn bản/quyết định phê duyệt và các bản vẽ có liên quan hoặc trích lục phần bản vẽ có liên quan (nếu có) của quy hoạch được sử dụng làm căn cứ lập quy hoạch quy định tại điểm d khoản 2 Điều 17 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP.

- Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường (nếu có yêu cầu theo quy định).

- Thủ tục về bảo vệ môi trường được thực hiện theo nguyên tắc đồng thời, không yêu cầu bắt buộc xuất trình các văn bản này tại thời điểm trình hồ sơ thẩm định, nhưng phải có kết quả gửi cơ quan chuyên môn về xây dựng trước thời hạn thông báo kết quả thẩm định 05 ngày.

- Các văn bản thỏa thuận, xác nhận về đầu nối hạ tầng kỹ thuật của dự án, văn bản chấp thuận độ cao công trình theo quy định của Chính phủ về quản lý độ cao chướng ngại vật hàng không và các trận địa quản lý, bảo vệ vùng trời tại Việt Nam (trường hợp dự án không thuộc khu vực hoặc đối tượng có yêu cầu lấy ý kiến thống nhất về bề mặt quản lý độ cao công trình tại giai đoạn phê duyệt quy hoạch xây dựng) (nếu có);

- Các văn bản pháp lý, tài liệu khác có liên quan (nếu có).

- Hồ sơ khảo sát xây dựng được phê duyệt; thuyết minh Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng; thiết kế cơ sở hoặc thiết kế khác theo thông lệ quốc tế phục vụ lập Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng (gồm bản vẽ và thuyết minh); danh mục tiêu chuẩn chủ yếu áp dụng cho dự án; Báo cáo kết quả thẩm tra thiết kế cơ sở (nếu có).

- Danh sách các nhà thầu kèm theo mã số chứng chỉ năng lực của nhà thầu khảo sát, nhà thầu lập thiết kế cơ sở, nhà thầu thẩm tra (nếu có); mã số chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng của các chức danh chủ nhiệm khảo sát xây dựng; chủ nhiệm, chủ trì các bộ môn thiết kế, lập tổng mức đầu tư; chủ nhiệm, chủ trì thẩm tra (nếu có).

- Đối với dự án có vi phạm hành chính về xây dựng đã bị xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả có yêu cầu thực hiện thẩm định, thẩm định điều chỉnh, cấp giấy phép xây dựng hoặc điều chỉnh giấy phép xây dựng, hồ sơ trình thẩm định còn phải có các nội dung: Báo cáo của chủ đầu tư về quá trình thực hiện dự án, tình

hình thực tế thi công các công trình xây dựng của dự án đến thời điểm trình thẩm định; biên bản, quyết định xử phạt vi phạm hành chính của cấp có thẩm quyền; Báo cáo kiểm định của tổ chức kiểm định xây dựng đánh giá về khả năng chịu lực của phần công trình đã thi công xây dựng.

- Đối với dự án sửa chữa, cải tạo, hồ sơ trình thẩm định còn phải có các nội dung: Hồ sơ khảo sát hiện trạng, Báo cáo kiểm định của tổ chức kiểm định xây dựng đánh giá về khả năng chịu lực của công trình (trường hợp nội dung sửa chữa, cải tạo có liên quan).

- Ngoài các hồ sơ nêu trên, đối với dự án có quy mô từ nhóm B trở lên mà có công trình xây dựng mới từ cấp II trở lên, người đề nghị thẩm định có trách nhiệm cung cấp dữ liệu BIM của công trình theo các định dạng gốc và định dạng chuẩn IFC 4.0 hoặc các định dạng mở khác phù hợp với đặc thù, tính chất của công trình bằng các thiết bị lưu trữ phổ biến. Dữ liệu BIM có thể bao gồm nhiều tệp tin nhưng dung lượng mỗi tệp tin không quá 500 MB. Dữ liệu BIM phải có các thông tin thể hiện được vị trí, hình dạng không gian ba chiều của công trình và đầy đủ kích thước chủ yếu các bộ phận chính của công trình theo quy định tại khoản 2 Điều 8 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP.

- Đối với hồ sơ trình thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh, ngoài các thành phần hồ sơ nêu trên, còn phải làm rõ các nội dung sau:

+ Lý do, mục tiêu điều chỉnh dự án, việc đáp ứng điều kiện điều chỉnh dự án theo pháp luật có liên quan đối với dự án đầu tư xây dựng sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công, dự án PPP.

+ Báo cáo của chủ đầu tư về quá trình thực hiện dự án, tình hình thực tế thi công các công trình xây dựng của dự án đến thời điểm đề xuất điều chỉnh.

c) Thời hạn giải quyết:

- Trực tiếp: Dự án nhóm A không quá 35 ngày, dự án nhóm B không quá 25 ngày, dự án nhóm C không quá 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

- Trực tuyến: Dự án nhóm A không quá 35 ngày, dự án nhóm B không quá 25 ngày, dự án nhóm C không quá 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

- Dịch vụ bưu chính: Dự án nhóm A không quá 35 ngày, dự án nhóm B không quá 25 ngày, dự án nhóm C không quá 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

d) Cách thức thực hiện: Trực tiếp và dịch vụ công trực tuyến một phần.

đ) Yêu cầu điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Hồ sơ trình thẩm định phải bảo đảm tính pháp lý, hợp lệ, phù hợp với nội dung đề nghị thẩm định. Hồ sơ trình thẩm định được xem là đúng quy cách, được trình bày với ngôn ngữ chính là tiếng Việt và được người đề nghị thẩm định kiểm tra, xác nhận.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Đơn vị thực hiện: Doanh nghiệp, Chủ đầu tư xây dựng hạ tầng.

- Cơ quan phê duyệt: Sở Xây dựng.

g) Phí, lệ phí: Theo tổng mức đầu tư của dự án được quy định tại Thông tư số 28/2023/TT-BTC ngày 12/5/2023 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng.

2. Thẩm định thiết kế về phòng cháy chữa cháy.

a) Trình tự thực hiện

- Bước 1: Cá nhân, tổ chức chuẩn bị hồ sơ theo mục 8.1.3 quy trình này.
 - Bước 2: Cá nhân, tổ chức nộp 01 bộ hồ sơ đến Phòng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, Công an tỉnh Tuyên Quang.

- Bước 3: Cán bộ tiếp nhận kiểm tra tính hợp lệ và thành phần của hồ sơ (*hồ sơ đề nghị thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy là hồ sơ điện tử hoặc hồ sơ giấy và phải có xác nhận của chủ đầu tư, chủ sở hữu công trình, chủ phương tiện giao thông và đơn vị tư vấn thiết kế; trường hợp hồ sơ giấy thì giấy tờ, tài liệu là bản chính hoặc bản chụp kèm theo bản chính để bộ phận tiếp nhận hồ sơ đối chiếu*).

+ Nếu hồ sơ hợp lệ và đủ thành phần thì viết giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả hoặc thông báo về việc tiếp nhận hồ sơ qua Cổng Dịch vụ công;

+ Nếu hồ sơ chưa đầy đủ thành phần hoặc chưa hợp lệ thì viết phiếu yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ hoặc phiếu từ chối tiếp nhận, giải quyết hồ sơ hoặc thông báo về việc yêu cầu chỉnh sửa, bổ sung hồ sơ qua Cổng Dịch vụ công.

- Bước 4: Căn cứ theo ngày hẹn trên Giấy tiếp nhận giải quyết thủ tục hành chính về phòng cháy, chữa cháy cá nhân, tổ chức đến nơi nộp hồ sơ để nhận kết quả trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc nhận kết quả điện tử trên Cổng Dịch vụ công.

b) Thành phần, số lượng hồ sơ.

- Thành phần hồ sơ:

Đối với thiết kế kỹ thuật hoặc thiết kế bản vẽ thi công công trình trong báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng, thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở:

Văn bản đề nghị thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy theo (Mẫu số PC11 ban hành kèm theo Nghị định số 105/2025/NĐ-CP ngày 15/5/2025 của Chính phủ).

Giấy tờ hợp pháp về đất đai chứng minh sự phù hợp mục đích sử dụng đất và sở hữu công trình hoặc văn bản về chủ trương đầu tư, xây dựng công trình theo quy định pháp luật về đầu tư, pháp luật về đầu tư công, pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư.

Hồ sơ thiết kế kỹ thuật hoặc thiết kế bản vẽ thi công thể hiện những nội dung quy định tại điểm e và điểm g khoản 1 Điều 16 Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ.

Văn bản thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy của chủ đầu tư, chủ sở hữu công trình.

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

c) Thời hạn giải quyết: 10 ngày làm việc từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ đối với công trình thuộc dự án không phân biệt nguồn vốn đầu tư đáp ứng tiêu chí phân loại dự án quan trọng quốc gia, dự án nhóm A theo quy định của pháp luật về đầu tư công; 06 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ đối với các công trình còn lại.

d) Cách thức thực hiện: Trực tiếp và dịch vụ công trực tuyến một phần.

đ) Yêu cầu, điều kiện: Không.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Đơn vị thực hiện: Doanh nghiệp, Chủ đầu tư xây dựng hạ tầng.

- Cơ quan phê duyệt: Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH, Công an cấp tỉnh.

g) Phí và lệ phí: Quy định tại Thông tư số 64/2025/TT-BTC ngày 30/6/2025 của Bộ Tài chính; Thông tư số 70/2025/TT-BTC ngày 01/7/2025 của Bộ Tài chính.

3. Thủ tục thẩm duyệt hồ sơ phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ (*trường hợp điều chỉnh thiết kế trong quá trình thi công đối với dự án đầu tư xây dựng công trình, công trình, phương tiện giao thông đã được cơ quan Công an cấp Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy mà chưa được chấp thuận kết quả nghiệm thu*).

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Cá nhân, tổ chức chuẩn bị hồ sơ theo mục 9.3 quy trình này..

- Bước 2: Cá nhân, tổ chức nộp 01 bộ hồ sơ tại Phòng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ, Công an tỉnh Tuyên Quang.

- Bước 3: Cán bộ tiếp nhận kiểm tra tính hợp lệ và thành phần của hồ sơ (các văn bản giấy tờ có trong hồ sơ khi gửi cơ quan Công an là bản chính hoặc bản chứng thực hoặc bản sao hoặc bản chụp kèm theo bản chính để cán bộ tiếp nhận hồ sơ đối chiếu trong trường hợp nộp trực tiếp hoặc qua bưu chính công ích; bản chính hoặc bản chứng thực điện tử trong trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến qua Cổng Dịch vụ công).

+ Nếu hồ sơ hợp lệ và đủ thành phần thì viết Phiếu tiếp nhận giải quyết thủ tục hành chính về phòng cháy, chữa cháy giao cho người nộp hồ sơ 01 bản và lưu 01 bản hoặc gửi thông báo tiếp nhận qua thư điện tử hoặc tin nhắn điện thoại đến cơ quan, tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ;

+ Nếu hồ sơ chưa đầy đủ thành phần hoặc chưa hợp lệ thì trả lại, hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ và ghi thông tin vào Phiếu hướng dẫn bổ sung hồ sơ giao cho người nộp hồ sơ 01 bản và lưu 01 bản hoặc ghi nội dung hướng dẫn bổ sung hồ sơ để thông báo qua thư điện tử hoặc tin nhắn điện thoại đến cơ quan, tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ.

- Bước 4: Căn cứ theo ngày hẹn trên Phiếu tiếp nhận giải quyết thủ tục hành chính về phòng cháy, chữa cháy hoặc thông báo qua thư điện tử hoặc tin nhắn điện thoại, cá nhân, tổ chức đến nơi nộp hồ sơ để nhận kết quả trực tiếp hoặc qua dịch

vụ bưu chính công ích hoặc nhận kết quả điện tử trên tài khoản dịch vụ công đã nộp hồ sơ trước đó.

b) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ:

Đối với thiết kế kỹ thuật hoặc thiết kế bản vẽ thi công:

Bản chính văn bản đề nghị thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy của chủ đầu tư (Mẫu số PC06 ban hành kèm theo Nghị định số 50/2024/NĐ CP ngày 10/05/2024 của Chính phủ).

Bản chính dự toán xây dựng công trình.

Bản chính hồ sơ thiết kế kỹ thuật hoặc thiết kế bản vẽ thi công thể hiện những nội dung yêu cầu về phòng cháy và chữa cháy.

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

c) Thời hạn giải quyết: 10 ngày đối với hồ sơ thiết kế kỹ thuật dự án, công trình quan trọng quốc gia, dự án công trình nhóm A; 06 ngày làm việc đối với hồ sơ thiết kế kỹ thuật dự án, công trình còn lại, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

d) Cách thức thực hiện: Trực tiếp và dịch vụ công trực tuyến một phần.

đ) Yêu cầu, điều kiện: Không.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Đơn vị thực hiện: Doanh nghiệp, Chủ đầu tư xây dựng hạ tầng.

- Cơ quan phê duyệt: Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH, Công an cấp tỉnh.

g) Phí và lệ phí: Không.

Bước 10. Chấp thuận vị trí, thiết kế và cấp phép thi công nút giao đầu nối; cấp phép thi công công trình trên đường bộ đang khai thác

1. Trình tự thực hiện các bước chấp thuận vị trí, quy mô, kích thước, phương án tổ chức thi công biển quảng cáo, biển thông tin cố động, tuyên truyền chính trị; chấp thuận xây dựng, lắp đặt công trình hạ tầng, công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ; chấp thuận gia cường công trình đường bộ khi cần thiết để cho phép xe quá khổ giới hạn, xe quá tải trọng, xe bánh xích lưu hành trên đường bộ

a) Trình tự thực hiện:

- Nộp hồ sơ TTHC:

Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đến cơ quan có thẩm quyền:

+ Đối với quốc lộ quy định tại khoản 3 Điều 8 Luật Đường bộ, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 17 của Nghị định số 165/2024/NĐ-CP và thuộc thẩm quyền của Sở Xây dựng:

Cục Đường bộ Việt Nam thực hiện đối với đường bộ cao tốc, hầm đường bộ, công trình hạ tầng đi qua địa bàn hai tỉnh trở lên, công trình hạ tầng lắp đặt vào

cầu phải bổ sung kết cấu gia cố, khi cần đào, khoan, cắt, xe quốc lộ cấp III trở lên, công trình hạ tầng theo đề nghị của cơ quan quân sự, cơ quan công an, trừ trường hợp chấp thuận xây dựng, gia cường đồng thời với cấp giấy phép thi công công trình trên đường bộ đang khai thác;

Khu Quản lý đường bộ thực hiện đối với các trường hợp còn lại thuộc phạm vi quản lý;

+ Sở Xây dựng thực hiện đối với các trường hợp: quốc lộ quy định tại khoản 4 Điều 8 Luật Đường bộ và quy định tại khoản 1 Điều 4, khoản 1 Điều 5, khoản 1 Điều 6 của Nghị định số 165/2024/NĐ-CP; đường bộ tại đô thị, đường khác thuộc phạm vi được giao quản lý;

+ Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện đối với đường thuộc phạm vi quản lý, trừ trường hợp thuộc thẩm quyền của Sở Xây dựng.

- Giải quyết TTHC:

Cơ quan có thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ và xử lý như sau:

+ Đối với trường hợp nộp trực tiếp, sau khi kiểm tra thành phần hồ sơ, nếu đúng quy định thì tiếp nhận hồ sơ và viết phiếu hẹn trả kết quả; hướng dẫn tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ đối với trường hợp không đủ thành phần hồ sơ;

+ Đối với trường hợp nộp gián tiếp, trong phạm vi 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, kiểm tra thành phần hồ sơ, nếu không đủ thành phần hồ sơ có văn bản thông báo đến tổ chức, cá nhân để bổ sung, hoàn thiện;

+ Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định, cơ quan có thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính tiến hành thẩm định hồ sơ, nếu đủ điều kiện thì có văn bản chấp thuận vị trí, quy mô, kích thước, phương án tổ chức giao thông biển quảng cáo, biển thông tin cổ động, tuyên truyền chính trị; chấp thuận xây dựng, lắp đặt công trình hạ tầng, công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ đang khai thác; chấp thuận xây dựng, gia cường đồng thời với cấp giấy phép thi công công trình trên đường bộ đang khai thác. Trường hợp không chấp thuận thì phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

b) Thành phần hồ sơ:

- Hồ sơ chấp thuận vị trí, quy mô, kích thước biển quảng cáo, biển thông tin cổ động, tuyên truyền chính trị, xây dựng, lắp đặt công trình hạ tầng, công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ, bao gồm:

+ Đơn đề nghị (bản chính) theo quy định.

+ Bản chính hoặc bản sao (có chứng thực) Thuyết minh thiết kế, vị trí xây dựng, lắp đặt biển quảng cáo, biển thông tin cổ động, tuyên truyền chính trị, công trình hạ tầng và công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ.

Đối với công trình lắp đặt vào cầu, hầm, công trình, hạng mục công trình

đường bộ thuộc kết cấu chịu lực, phải có kết quả tính toán bảo đảm khả năng chịu lực của kết cấu đối với tải trọng, tác động của gió khi lắp đặt các công trình này vào công trình đường bộ.

+ Bản chính hoặc bản sao (có chứng thực) các bản vẽ thiết kế, bao gồm bản vẽ bố trí chung, các bản vẽ mặt cắt đứng, mặt cắt ngang và các bản vẽ thiết kế chi tiết thể hiện cụ thể: quy mô, kích thước, diện tích, cấu tạo chi tiết của công trình đề nghị chấp thuận; vị trí công trình đề nghị trên đoạn đường; khoảng cách từ mép ngoài công trình đề nghị đến mép ngoài mặt đường, tim đường, chiều sâu công trình đến mặt đường và các khoảng cách khác đến các hạng mục công trình cầu, cống, hầm có liên quan đến công trình đề nghị.

Đối với biển thông tin cổ động, tuyên truyền chính trị, công trình hạ tầng và công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung xây dựng, lắp đặt trong phạm vi dải phân cách giữa của đường bộ, phải có thông tin về khoảng cách từ biển thông tin cổ động, tuyên truyền chính trị và các công trình đến: bề mặt dải phân cách giữa, mép dải phân cách giữa.

+ Bản chính hoặc bản sao (có chứng thực) các bản vẽ thiết kế kết cấu và biện pháp thi công hoàn trả công trình đường bộ bị ảnh hưởng.

+ Đối với biển quảng cáo được xây dựng, lắp đặt trong hành lang an toàn đường bộ thì phải có bản chính hoặc bản sao (có chứng thực) phương án thi công để bảo đảm an toàn giao thông, an toàn cho công trình đường bộ và công trình liền kề.

- Đối với việc thi công xây dựng đường dây tải điện, dây dẫn điện điện áp từ 35 kV trở xuống, đường dây thông tin, viễn thông, gia cường công trình đường bộ (khi cần thiết đề cho phép xe quá khổ giới hạn, xe quá tải trọng, xe bánh xích lưu hành trên đường bộ), trừ các trường hợp không phải cấp giấy phép thi công theo quy định tại khoản 3 Điều 32 Luật Đường bộ, thành phần hồ sơ đề nghị chấp thuận xây dựng, gia cường được thực hiện đồng thời với hồ sơ cấp giấy phép thi công công trình trên đường bộ đang khai thác.

+ Đơn đề nghị (bản chính) chấp thuận đồng thời với cấp giấy phép thi công công trình trên đường bộ đang khai thác theo quy định.

- Biện pháp thi công, phương án tổ chức giao thông.

c) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

d) Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua dịch vụ công trực tuyến một phần.

đ) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Đáp ứng điều kiện quy định tại Điều 13, Điều 14, Điều 15 và Điều 16 Nghị định số 165/2024/NĐ-CP ngày 26/12/2024 của Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đường bộ và Điều 77 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền giải quyết: Cục Đường bộ Việt Nam, Khu Quản lý đường bộ, Sở Xây dựng, Ủy ban nhân dân cấp xã;

- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Cục Đường bộ Việt Nam,

Khu Quản lý đường bộ, Sở Xây dựng, Ủy ban nhân dân cấp xã;

g) Tổng thời gian thực hiện thủ tục: 07 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không.

2. Trình tự thực hiện các bước chấp thuận vị trí đấu nối tạm vào đường bộ đang khai thác

a) Trình tự thực hiện:

- Nộp hồ sơ TTHC:

Tổ chức, cá nhân có nhu cầu đấu nối tạm thời nộp hồ sơ đề nghị đến cơ quan có thẩm quyền:

Khu quản lý đường bộ đối với quốc lộ quy định tại khoản 3 Điều 8 Luật Đường bộ;

Sở Xây dựng đối với quốc lộ quy định tại khoản 4 Điều 8 Luật Đường bộ và quốc lộ quy định tại khoản 1 Điều 4, khoản 1 Điều 5 và khoản 1 Điều 6 của Nghị định số 165/2024/NĐ-CP; đường tỉnh và đường khác được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao quản lý;

Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện đối với đường bộ thuộc phạm vi quản lý.

- Giải quyết TTHC:

Cơ quan có thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ và xử lý như sau:

Đối với trường hợp nộp trực tiếp, sau khi kiểm tra thành phần hồ sơ, nếu đúng quy định thì tiếp nhận hồ sơ và viết phiếu hẹn trả kết quả; hướng dẫn tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ đối với trường hợp không đủ thành phần hồ sơ;

Đối với trường hợp nộp gián tiếp, trong phạm vi 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, kiểm tra thành phần hồ sơ, nếu không đủ thành phần hồ sơ có văn bản thông báo đến tổ chức, cá nhân để bổ sung, hoàn thiện;

Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định, cơ quan có thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính tiến hành thẩm định hồ sơ, nếu đủ điều kiện thì có văn bản chấp thuận nút giao đấu nối tạm. Trường hợp không chấp thuận thì phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

b) Thành phần hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ:

+ Bản chính Văn bản đề nghị theo quy định;

+ Bản chính hoặc bản sao có chứng thực Văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc quyết định phê duyệt dự án đầu tư (đối với trường hợp chủ đầu tư dự án đề nghị đấu nối tạm); hợp đồng thi công xây dựng dự án đối với trường hợp nhà thầu đề nghị đấu nối tạm;

+ Bản chính hoặc bản sao có chứng thực Hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công nút

giao đấu nổi tạm; phương án tổ chức giao thông của nút giao đấu nổi tạm.

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

c) Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua dịch vụ công trực tuyến một phần.

d) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Đấu nổi tạm thời vào quốc lộ, đường địa phương đang khai thác được thực hiện trong các trường hợp sau:

- Làm đường công vụ phục vụ vận chuyển, khai thác vật liệu và vận chuyển thiết bị thi công xây dựng công trình; thời hạn đấu nổi tạm không quá thời gian thực hiện dự án theo quy định của pháp luật về đầu tư công, pháp luật về xây dựng;

- Phục vụ các nhiệm vụ về quốc phòng, an ninh, công tác phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai, quản lý, khai thác, sử dụng và bảo trì công trình đê điều.

đ) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền giải quyết: Khu quản lý đường bộ, Sở Xây dựng, Ủy ban nhân dân cấp xã;

- Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có;

- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Khu quản lý đường bộ, Sở Xây dựng, Ủy ban nhân dân cấp xã;

- Cơ quan phối hợp: Không có.

e) Tổng thời gian thực hiện thủ tục: 07 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định.

g) Phí, lệ phí: Không.

3. Trình tự thực hiện các bước chấp thuận đấu nổi đối với trường hợp kết nối với đường bộ không có trong các quy hoạch

a) Trình tự thực hiện:

- Nộp hồ sơ TTHC:

Cơ quan, tổ chức đề nghị đấu nổi vào đường bộ nộp hồ sơ đề nghị đến Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với quốc lộ đang khai thác trên địa bàn (trừ trường hợp quốc lộ là đường cao tốc).

- Giải quyết TTHC:

Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ và xử lý như sau:

Đối với trường hợp nộp trực tiếp, sau khi kiểm tra thành phần hồ sơ, nếu đúng quy định thì tiếp nhận hồ sơ và viết phiếu hẹn trả kết quả; hướng dẫn tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ đối với trường hợp không đủ thành phần hồ sơ;

Đối với trường hợp nộp gián tiếp, trong phạm vi 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, kiểm tra thành phần hồ sơ, nếu không đủ thành phần hồ sơ

có văn bản thông báo đến tổ chức, cá nhân đề bổ sung, hoàn thiện;

Trường hợp phải lấy ý kiến của các cơ quan thì sau 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ thành phần hồ sơ, Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tiến hành lấy ý kiến. Cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong thời hạn không quá 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đề nghị của Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

Trong thời hạn không quá 07 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ đề nghị hoặc 7 ngày sau khi nhận được ý kiến của các cơ quan (đối với trường hợp phải lấy ý kiến), Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tiến hành kiểm tra nếu đủ điều kiện thì có văn bản chấp thuận nút giao đầu nối vào đường bộ. Trường hợp không chấp thuận thì phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

b) Thành phần, số lượng hồ sơ

- Thành phần hồ sơ:

Văn bản đề nghị đầu nối vào đường bộ (bản chính) theo mẫu;

Bản chính hoặc bản sao có chứng thực: chủ trương đầu tư nút giao đầu nối đường khác vào đường được đề nghị đầu nối, thiết kế nút giao đầu nối vào đường bộ (nếu có);

Hồ sơ đầy đủ các nội dung để các cơ quan có ý kiến theo quy định tại điểm a, điểm b và điểm c khoản 5 Điều 29 của Nghị định số 165/2024/NĐ-CP ngày 26/12/2024 của Chính phủ.

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

c) Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua dịch vụ công trực tuyến một phần.

d) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều 29 Nghị định số 165/2024/NĐ-CP ngày 26/12/2024 của Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đường bộ và Điều 77 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

đ) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền giải quyết: Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

- Cơ quan phối hợp: Cơ quan ký hợp đồng và người quản lý, sử dụng đường bộ đối với trường hợp quốc lộ đang khai thác trong thời hạn hợp đồng đối tác công tư, chuyển nhượng hoặc cho thuê tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ.

e) Tổng thời gian thực hiện thủ tục:

- Trường hợp không phải lấy ý kiến: 07 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ đúng quy định.

- Trường hợp phải lấy ý kiến:

+ Thời hạn tiến hành lấy ý kiến: 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ thành phần hồ sơ;

+ Thời hạn cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến trả lời: 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đề nghị của cơ quan có thẩm quyền;

+ Thời hạn có văn bản chấp thuận: 07 ngày sau khi nhận được ý kiến của các cơ quan.

g) Phí, lệ phí: Không.

4. Trình tự thực hiện các bước chấp thuận thiết kế nút giao đầu nối vào đường quốc lộ đang khai thác

a) Trình tự thực hiện:

- Nộp hồ sơ TTHC:

Chủ đầu tư dự án xây dựng nút giao đầu nối vào đường quốc lộ đang khai thác gửi hồ sơ đề nghị đến cơ quan có thẩm quyền:

Đối với quốc lộ do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thực hiện chấp thuận thiết kế nút giao đầu nối vào đường quốc lộ đang khai thác.

- Giải quyết TTHC:

Đối với hồ sơ nộp trực tiếp, cơ quan có thẩm quyền thực hiện kiểm tra thành phần hồ sơ, nếu đủ thì tiếp nhận và viết phiếu hẹn trả kết quả, nếu không đủ thì hướng dẫn chủ đầu tư hoàn thiện hồ sơ theo quy định.

Đối với hồ sơ nộp gián tiếp, trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền kiểm tra thành phần hồ sơ, nếu đủ thì tiếp nhận, nếu không đủ, có văn bản thông báo đến tổ chức, cá nhân để bổ sung, hoàn thiện.

Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định, cơ quan có thẩm quyền tiến hành xem xét hồ sơ, nếu đủ điều kiện thì có văn bản chấp thuận thiết kế nút giao đầu nối vào đường quốc lộ đang khai thác, trường hợp không chấp thuận thì phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

- Trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính cho tổ chức, cá nhân bằng bản giấy và bản điện tử hợp lệ; đồng thời tích hợp trên VneID.

b) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ:

Đơn đề nghị theo quy định;

Hồ sơ khảo sát, thiết kế bản vẽ thi công công trình nút giao đầu nối vào đường quốc lộ đang khai thác, bao gồm: thuyết minh thiết kế, bản vẽ thiết kế nút giao đầu nối và bản vẽ hoàn trả kết cấu hạ tầng đường quốc lộ, bản vẽ tổ chức giao thông tại nút giao đầu nối, hồ sơ khảo sát địa hình, địa chất; văn bản/quyết định chấp thuận vị trí đầu nối vào quốc lộ đang khai thác trừ vị trí đầu nối không phải

chấp thuận theo quy định tại Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đường bộ, Điều 77 Luật Trật tự an toàn giao thông đường bộ (Bản chính, bản sao có chứng thực, bản sao điện tử được cấp từ sổ gốc, bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính, bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu);

Văn bản giao làm chủ đầu tư dự án xây dựng nút giao đầu nối vào đường quốc lộ đang khai thác.

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

c) Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua dịch vụ công trực tuyến một phần.

d) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Vị trí đầu nối được thiết kế, xây dựng tuân thủ quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật; phù hợp với cấp đường và bảo đảm an toàn giao thông, năng lực thông hành của tuyến đường.

- Trường hợp đầu nối đường khác với đường cao tốc, ngoài các quy định trên, khoảng cách giữa các vị trí đầu nối phải tuân thủ quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về thiết kế đường cao tốc.

đ) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền giải quyết: Đối với quốc lộ do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thực hiện chấp thuận thiết kế nút giao đầu nối vào đường quốc lộ đang khai thác.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính:

+ Đối với quốc lộ do Bộ Xây dựng quản lý:

Cục Đường bộ Việt Nam chấp thuận thiết kế nút giao đầu nối vào đường cao tốc, đường quốc lộ được quy hoạch thành cao tốc;

Khu Quản lý đường bộ thực hiện đối với các đường quốc lộ còn lại thuộc phạm vi quản lý.

+ Đối với quốc lộ do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thực hiện chấp thuận thiết kế nút giao đầu nối vào đường quốc lộ đang khai thác.

e) Tổng thời gian thực hiện thủ tục: Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định.

g) Phí, lệ phí: Không.

5. Trình tự thực hiện các bước cấp phép thi công nút giao đầu nối vào đường quốc lộ đang khai thác

a) Trình tự thực hiện:

- Nộp hồ sơ TTHC:

Chủ đầu tư dự án xây dựng nút giao đầu nối vào đường quốc lộ đang khai thác gửi hồ sơ đề nghị đến cơ quan có thẩm quyền:

Đối với quốc lộ do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thực hiện việc cấp phép thi công đấu nối vào đường quốc lộ.

- Giải quyết TTHC:

+ Đối với hồ sơ nộp trực tiếp, cơ quan có thẩm quyền thực hiện kiểm tra thành phần hồ sơ, nếu đủ thì tiếp nhận và viết phiếu hẹn trả kết quả, nếu không đủ thì hướng dẫn chủ đầu tư hoàn thiện hồ sơ theo quy định.

+ Đối với hồ sơ nộp gián tiếp, trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền thực hiện kiểm tra thành phần hồ sơ, nếu đủ thì tiếp nhận, nếu không đủ có văn bản thông báo đến tổ chức, cá nhân để bổ sung, hoàn thiện.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định, cơ quan có thẩm quyền tiến hành xem xét hồ sơ, nếu đủ điều kiện thì cấp giấy phép thi công nút giao đấu nối, trường hợp không chấp thuận thì phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

b) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ:

+ Đơn đề nghị theo quy định;

+ Thuyết minh và bản vẽ biện pháp tổ chức thi công nút giao đấu nối vào quốc lộ đang khai thác; biện pháp bảo đảm giao thông đường bộ khi thi công xây dựng nút giao đấu nối.

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

c) Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua dịch vụ công trực tuyến một phần.

d) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Vị trí đấu nối được thiết kế, xây dựng tuân thủ quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật; phù hợp với cấp đường và bảo đảm an toàn giao thông, năng lực thông hành của tuyến đường.

- Trường hợp đấu nối đường khác với đường cao tốc, ngoài các quy định trên, khoảng cách giữa các vị trí đấu nối phải tuân thủ quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về thiết kế đường cao tốc.

đ) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền giải quyết:

+ Đối với quốc lộ do Bộ Xây dựng quản lý: Khu Quản lý đường bộ thực hiện cấp phép thi công đấu nối vào đường quốc lộ thuộc phạm vi quản lý.

+ Đối với quốc lộ do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thực hiện việc cấp phép thi công đấu nối vào đường quốc lộ.

- Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính:

+ Đối với quốc lộ do Bộ Xây dựng quản lý: Khu Quản lý đường bộ thực hiện cấp phép thi công đấu nối vào đường quốc lộ thuộc phạm vi quản lý.

+ Đối với quốc lộ do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thực hiện việc cấp phép thi công đấu nối vào đường quốc lộ.

e) Tổng thời gian thực hiện thủ tục: Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định.

g) Phí, lệ phí: Không.

6. Trình tự thực hiện các bước chấp thuận thiết kế nút giao đấu nối vào đường địa phương đang khai thác

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Chủ đầu tư dự án xây dựng nút giao đấu nối vào đường địa phương đang khai thác gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị chấp thuận thiết kế nút giao đấu nối vào đường địa phương đang khai thác theo hình thức trực tiếp hoặc gián tiếp (qua hệ thống bưu điện hoặc qua cổng dịch vụ công trực tuyến) đến Sở Xây dựng hoặc UBND cấp xã.

- Bước 2: Sở Xây dựng hoặc UBND cấp xã thực hiện tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ chấp thuận thiết kế nút giao đấu nối vào đường địa phương đang khai thác và xử lý như sau:

Đối với trường hợp nộp trực tiếp, sau khi kiểm tra thành phần hồ sơ, nếu đủ thì tiếp nhận hồ sơ và viết phiếu hẹn trả kết quả; hướng dẫn tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ đối với trường hợp hồ sơ không đủ;

Đối với trường hợp nộp gián tiếp qua hệ thống bưu điện, trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền kiểm tra thành phần hồ sơ, nếu đủ thì tiếp nhận, nếu không đủ có văn bản thông báo đến tổ chức, cá nhân để bổ sung, hoàn thiện. Đối với trường hợp nộp trực tuyến, trong thời hạn không quá 08 giờ làm việc kể từ thời điểm nhận được hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền thực hiện kiểm tra thành phần hồ sơ, nếu đủ thì tiếp nhận, nếu không đủ có văn bản thông báo đến tổ chức, cá nhân để bổ sung, hoàn thiện.

- Bước 3: Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định, cơ quan có thẩm quyền tiến hành xem xét hồ sơ, nếu đủ điều kiện thì có văn bản chấp thuận thiết kế nút giao đấu nối vào đường địa phương đang khai thác theo Mẫu số 2. Trường hợp không chấp thuận thì phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

b) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ:

Đơn đề nghị chấp thuận thiết kế nút giao đấu nối vào đường địa phương đang khai thác theo Mẫu số 1.

Hồ sơ khảo sát, thiết kế bản vẽ thi công công trình nút giao đấu nối vào đường địa phương đang khai thác, bao gồm: Thuyết minh thiết kế, bản vẽ thiết kế nút giao đấu nối và bản vẽ hoàn trả kết cấu hạ tầng đường bộ, bản vẽ tổ chức giao thông tại nút giao đấu nối, hồ sơ khảo sát địa hình, địa chất.

Văn bản giao làm chủ đầu tư dự án xây dựng nút giao đầu nối vào đường địa phương đang khai thác.

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

c) Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua dịch vụ công trực tuyến một phần.

d) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

đ) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan thực hiện TTHC: Sở Xây dựng.

- Cơ quan phối hợp: Không.

- Cơ quan có thẩm quyền: Sở Xây dựng.

e) Tổng thời gian thực hiện thủ tục: 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

g) Phí, lệ phí: Không.

7. Trình tự thực hiện các bước cấp phép thi công nút giao đầu nối vào đường địa phương đang khai thác

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Chủ đầu tư dự án xây dựng nút giao đầu nối vào đường địa phương đang khai thác gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp phép thi công nút giao đầu nối vào đường địa phương đang khai thác theo hình thức trực tiếp hoặc gửi gián tiếp (qua hệ thống bưu điện hoặc qua cổng dịch vụ công trực tuyến) đến Sở Xây dựng hoặc UBND cấp xã.

- Bước 2: Sở Xây dựng hoặc UBND cấp xã thực hiện tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ cấp phép thi công nút giao đầu nối vào đường địa phương đang khai thác và xử lý như sau:

Đối với trường hợp nộp trực tiếp, sau khi kiểm tra thành phần hồ sơ, nếu đủ thì tiếp nhận hồ sơ và viết phiếu hẹn trả kết quả; nếu không đủ thì hướng dẫn chủ đầu tư hoàn thiện hồ sơ theo quy định;

Đối với trường hợp nộp gián tiếp qua hệ thống bưu điện, trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền kiểm tra thành phần hồ sơ, nếu đủ thì tiếp nhận, nếu không đủ có văn bản thông báo đến tổ chức, cá nhân để bổ sung, hoàn thiện. Đối với trường hợp nộp trực tiếp, trong thời hạn không quá 08 giờ làm việc kể từ thời điểm nhận được hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền thực hiện kiểm tra thành phần hồ sơ, nếu đủ thì tiếp nhận, nếu không đủ có văn bản thông báo đến tổ chức, cá nhân để bổ sung, hoàn thiện;

- Bước 3: Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định, cơ quan có thẩm quyền tiến hành xem xét hồ sơ, nếu đủ điều kiện thì cấp giấy phép thi công nút giao đầu nối vào đường địa phương đang khai thác theo Mẫu số 4. Trường hợp không chấp thuận thì phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

b) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ:

Đơn đề nghị cấp phép thi công nút giao đầu nối vào đường địa phương đang khai thác theo Mẫu số 3 ban hành kèm theo Quyết định số 107/2025/QĐ-UBND ngày 12/12/2025 của UBND tỉnh Tuyên Quang.

Thuyết minh và bản vẽ biện pháp tổ chức thi công nút giao đầu nối vào đường địa phương đang khai thác, biện pháp bảo đảm giao thông đường bộ khi thi công xây dựng nút giao đầu nối.

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

c) Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua dịch vụ công trực tuyến một phần.

d) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

đ) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan thực hiện TTHC: Sở Xây dựng.

- Cơ quan phối hợp: Không.

- Cơ quan có thẩm quyền: Không.

e) Tổng thời gian thực hiện thủ tục: 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ

g) Phí, lệ phí: Không.

8. Trình tự thực hiện các bước cấp giấy phép thi công công trình trên đường bộ đang khai thác

a) Trình tự thực hiện:

- Nộp hồ sơ TTHC:

Chủ đầu tư dự án xây dựng công trình trên đường bộ đang khai thác gửi hồ sơ đề nghị đến cơ quan có thẩm quyền (Khu Quản lý đường bộ, Sở Xây dựng, Ủy ban nhân dân cấp xã).

- Giải quyết TTHC:

Đối với hồ sơ nộp trực tiếp, cơ quan có thẩm quyền thực hiện kiểm tra thành phần hồ sơ, nếu đủ thì tiếp nhận và viết phiếu hẹn trả kết quả, nếu không đủ thì hướng dẫn chủ đầu tư hoàn thiện hồ sơ theo quy định.

Đối với hồ sơ nộp gián tiếp, trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền kiểm tra thành phần hồ sơ, nếu đủ thì tiếp nhận, nếu không đủ, có văn bản thông báo đến tổ chức, cá nhân để bổ sung, hoàn thiện.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định, cơ quan có thẩm quyền tiến hành xem xét hồ sơ, nếu đủ điều kiện thì cấp giấy phép thi công, trường hợp không cấp phép thì phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

b) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ:

Đơn đề nghị cấp phép thi công công trình trên đường bộ đang khai thác;

Bản vẽ thiết kế thi công có các thông tin về vị trí và lý trình công trình đường bộ, bản vẽ phải thể hiện: diện tích, kích thước công trình trên mặt bằng công trình đường bộ và trong phạm vi đất dành cho đường bộ; mặt đứng và khoảng cách theo phương thẳng đứng từ công trình bên trên hoặc bên dưới đến bề mặt công trình đường bộ, khoảng cách theo phương ngang từ cột, tuyến đường dây, đường ống, bộ phận khác của công trình đề nghị cấp phép đến mép ngoài rãnh thoát nước dọc, mép mặt đường xe chạy hoặc mép ngoài cùng của mặt đường bộ; bộ phận công trình đường bộ phải đào, khoan khi xây dựng công trình;

Đối với công trình đề nghị cấp giấy phép thi công trong phạm vi dải phân cách giữa của đường bộ, ngoài Bản vẽ thiết kế thi công phải có thông tin về khoảng cách theo phương thẳng đứng, phương ngang từ mép công trình đề nghị cấp phép đến bề mặt và mép ngoài dải phân cách giữa;

Đối với công trình đề nghị cấp giấy phép thi công lắp đặt vào cầu, hầm hoặc các công trình đường bộ có kết cấu phức tạp khác thì ngoài Bản vẽ thiết kế thi công phải có báo cáo kết quả thẩm tra thiết kế và kết quả tính toán khả năng chịu lực của công trình đường bộ do tổ chức tư vấn đủ năng lực theo quy định của pháp luật về xây dựng thực hiện;

Bản vẽ thiết kế hoàn trả công trình đường bộ bị ảnh hưởng; bản vẽ và thuyết minh: biện pháp tổ chức thi công, biện pháp bảo đảm giao thông trong thời gian thi công trên đường bộ đang khai thác.

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

c) Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua dịch vụ công trực tuyến một phần.

d) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Đảm bảo các yêu cầu về kỹ thuật, an toàn giao thông và không thuộc các trường hợp không phải cấp giấy phép thi công theo quy định tại khoản 3 Điều 32 Thông tư số 41/2024/TT-BGTVT ngày 15/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý, vận hành, khai thác và bảo trì kết cấu hạ tầng đường bộ.

đ) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền giải quyết: Khu Quản lý đường bộ, Sở Xây dựng, Ủy ban nhân dân cấp xã.

- Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Khu Quản lý đường bộ, Sở Xây dựng, Ủy ban nhân dân cấp xã.

e) Tổng thời gian thực hiện thủ tục: Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định.

g) Phí, lệ phí: Không.

Bước 11. Trình tự thực hiện các bước giao đất, cho thuê đất thực hiện dự án

1. Trình tự thực hiện:

a) Trình tự, thủ tục thực hiện đối với trường hợp người sử dụng đất phải nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất tính theo giá đất trong bảng giá đất như sau:

- Người đề nghị giao đất/thuê đất/chuyển mục đích sử dụng đất/thuê đất và thuê rừng làm đơn theo Mẫu số 01 ban hành kèm theo Nghị định này nộp cho cơ quan tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả quy định tại điểm a khoản 1 Điều 12 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

- Cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường thực hiện:

Giao Văn phòng đăng ký đất đai hoặc chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai cung cấp thông tin về cơ sở dữ liệu đất đai, lập trích lục bản đồ địa chính thửa đất đối với trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ;

Hướng dẫn người nộp hồ sơ bổ sung trích đo địa chính thửa đất đối với thửa đất tại nơi chưa có bản đồ địa chính theo quy định hoặc làm lại hồ sơ hoặc bổ sung hồ sơ và nộp lại cho Cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường đối với trường hợp hồ sơ không đầy đủ, không hợp lệ;

Rà soát, kiểm tra hồ sơ; kiểm tra thực địa; tổ chức kiểm tra phương án sử dụng tầng đất mặt đối với trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất chuyên trồng lúa (nếu có);

Chủ trì, phối hợp các cơ quan có liên quan xác định trường hợp được miễn tiền sử dụng đất/tiền thuê đất theo quy định của pháp luật về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất (nếu có);

Hoàn thiện hồ sơ trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền ban hành quyết định giao đất/cho thuê đất. Hồ sơ gồm: đơn và giấy tờ quy định tại khoản 5 thủ tục này; kèm trích lục bản đồ địa chính thửa đất hoặc trích đo địa chính thửa đất, tờ trình theo Mẫu số 25 ban hành kèm theo Nghị định này kèm theo dự thảo quyết định theo Mẫu số 06 ban hành kèm theo Nghị định này có nội dung về giá đất để tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp và trách nhiệm của cơ quan thuế trong việc hướng dẫn người sử dụng đất nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định của pháp luật về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền xem xét ban hành quyết định giao đất/cho thuê đất;

- Cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường chuyên thông tin địa chính thửa đất theo Mẫu số 19 ban hành kèm theo Nghị định này cho cơ quan thuế;

- Cơ quan thuế xác định tiền sử dụng đất/tiền thuê đất phải nộp theo quy định; trường hợp được miễn tiền thuê đất một số năm sau thời gian được miễn tiền thuê đất của thời gian xây dựng cơ bản theo quy định của Chính phủ về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất thì cơ quan thuế xác định tiền thuê đất phải nộp một số năm; ban hành thông báo nộp tiền sử dụng đất/tiền thuê đất gửi cho người sử dụng đất;

- Người sử dụng đất nộp tiền sử dụng đất/tiền thuê đất theo quy định của pháp luật về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;

- Cơ quan thuế xác nhận hoàn thành việc nộp tiền sử dụng đất/tiền thuê đất và gửi thông báo kết quả cho cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường;

- Cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường ký hoặc trình cấp có thẩm quyền ký cấp Giấy chứng nhận và thực hiện các công việc quy định tại khoản 4 Điều 228 Luật Đất đai mà không ký hợp đồng thuê đất đối với trường hợp Nhà nước cho thuê đất; việc bàn giao đất trên thực địa thực hiện theo Mẫu số 24 ban hành kèm theo Nghị định này;

- Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai có trách nhiệm cập nhật, chỉnh lý cơ sở dữ liệu đất đai, hồ sơ địa chính; cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp có trách nhiệm cập nhật, lưu trữ hồ sơ theo pháp luật về lâm nghiệp.

b) Trình tự, thủ tục thực hiện đối với trường hợp người sử dụng đất thuộc trường hợp giao đất không thu tiền sử dụng đất như sau:

- Người đề nghị giao đất/chuyển mục đích sử dụng đất/giao đất và giao rừng làm đơn theo Mẫu số 01 ban hành kèm theo Nghị định này nộp cho cơ quan tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả quy định tại điểm a khoản 1 Điều 12 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

- Cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường thực hiện:

Giao Văn phòng đăng ký đất đai hoặc chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai cung cấp thông tin về cơ sở dữ liệu đất đai, lập trích lục bản đồ địa chính thửa đất đối với trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ;

Hướng dẫn người nộp hồ sơ bổ sung trích đo địa chính thửa đất đối với thửa đất tại nơi chưa có bản đồ địa chính theo quy định hoặc làm lại hồ sơ hoặc bổ sung hồ sơ và nộp lại cho Cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp có thẩm quyền đối với trường hợp hồ sơ không đầy đủ, không hợp lệ;

Rà soát, kiểm tra hồ sơ; kiểm tra thực địa giữa hồ sơ và thực địa dự kiến giao;

Hoàn thiện hồ sơ trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền ban hành quyết định giao đất. Hồ sơ gồm: đơn và giấy tờ quy định tại khoản 5 thủ tục này; kèm trích lục bản đồ địa chính thửa đất hoặc trích đo địa chính thửa đất, tờ trình theo Mẫu số 25 ban hành kèm theo Nghị định này kèm theo dự thảo quyết định theo Mẫu số 06 ban hành kèm theo Nghị định này.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền xem xét ban hành quyết định giao đất;

Cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường chuyên thông tin theo Mẫu số 19 ban hành theo Nghị định này đến cơ quan thuế để xác định số tiền phải nộp để Nhà nước bổ sung diện tích đất chuyên trồng lúa bị mất hoặc tăng hiệu quả

sử dụng đất trồng lúa (nếu có); người sử dụng đất nộp tiền theo thông báo của cơ quan thuế (nếu có).

Cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường ký hoặc trình cấp có thẩm quyền ký cấp Giấy chứng nhận và thực hiện các công việc quy định tại khoản 4 Điều 228 Luật Đất đai mà không ký hợp đồng thuê đất đối với trường hợp Nhà nước cho thuê đất; việc bàn giao đất trên thực địa thực hiện theo Mẫu số 24 ban hành kèm theo Nghị định này;

- Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai có trách nhiệm cập nhật, chỉnh lý cơ sở dữ liệu đất đai, hồ sơ địa chính; cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp có trách nhiệm cập nhật, lưu trữ hồ sơ theo pháp luật về lâm nghiệp.

c) Trình tự, thủ tục thực hiện đối với trường hợp người sử dụng đất phải nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất tính theo giá đất cụ thể như sau:

- Người đề nghị giao đất/thuê đất/chuyển mục đích sử dụng đất làm đơn theo Mẫu số 01 ban hành kèm theo Nghị định này nộp cho cơ quan tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả quy định tại điểm a khoản 1 Điều 12 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

- Cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường thực hiện:

Giao Văn phòng đăng ký đất đai hoặc chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai cung cấp thông tin về cơ sở dữ liệu đất đai, lập trích lục bản đồ địa chính thửa đất đối với trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ;

Hướng dẫn người nộp hồ sơ bổ sung trích đo địa chính thửa đất đối với thửa đất tại nơi chưa có bản đồ địa chính theo quy định hoặc làm lại hồ sơ hoặc bổ sung hồ sơ và nộp lại cho Cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường đối với trường hợp hồ sơ không đầy đủ, không hợp lệ;

Rà soát, kiểm tra hồ sơ; kiểm tra thực địa; tổ chức kiểm tra phương án sử dụng tầng đất mặt đối với trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất chuyên trồng lúa (nếu có);

Hoàn thiện hồ sơ trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền ban hành quyết định giao đất/cho thuê đất. Hồ sơ gồm: đơn và giấy tờ quy định tại khoản 5 thủ tục này; kèm trích lục bản đồ địa chính thửa đất hoặc trích đo địa chính thửa đất, tờ trình theo Mẫu số 25 ban hành kèm theo Nghị định này kèm theo dự thảo quyết định theo Mẫu số 06 ban hành kèm theo Nghị định này;

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền xem xét ban hành quyết định giao đất/cho thuê đất và gửi cho Cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp có thẩm quyền để tổ chức việc xác định giá đất cụ thể;

- Cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường tổ chức việc xác định giá đất cụ thể, trình cơ quan có thẩm quyền ban hành quyết định phê duyệt giá đất cụ thể theo quy định của pháp luật về giá đất có nội dung về trách nhiệm của cơ quan thuế trong việc hướng dẫn người sử dụng đất nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định của pháp luật về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;

- Cơ quan có thẩm quyền xem xét ban hành quyết định phê duyệt giá đất cụ thể;
- Cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường chủ trì, phối hợp các cơ quan có liên quan xác định trường hợp được miễn tiền sử dụng đất/tiền thuê đất theo quy định của pháp luật về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất (nếu có);
- Cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường chuyển thông tin địa chính thửa đất theo Mẫu số 19 ban hành kèm theo Nghị định này cho cơ quan thuế;
- Cơ quan thuế xác định tiền sử dụng đất/tiền thuê đất phải nộp theo quy định; trường hợp được miễn tiền thuê đất một số năm sau thời gian được miễn tiền thuê đất của thời gian xây dựng cơ bản theo quy định của Chính phủ về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất thì cơ quan thuế xác định tiền thuê đất phải nộp một số năm; ban hành thông báo nộp tiền sử dụng đất/tiền thuê đất gửi cho người sử dụng đất;
- Người sử dụng đất nộp tiền sử dụng đất/tiền thuê đất theo quy định của pháp luật về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;
- Cơ quan thuế xác nhận hoàn thành việc nộp tiền sử dụng đất/tiền thuê đất và gửi thông báo kết quả cho cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường;
- Cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường ký hoặc trình cấp có thẩm quyền ký cấp Giấy chứng nhận và thực hiện các công việc quy định tại khoản 4 Điều 228 Luật Đất đai mà không ký hợp đồng thuê đất đối với trường hợp Nhà nước cho thuê đất; việc bàn giao đất trên thực địa thực hiện theo Mẫu số 24 ban hành kèm theo Nghị định này;
- Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai có trách nhiệm cập nhật, chỉnh lý cơ sở dữ liệu đất đai, hồ sơ địa chính.

2. Thời gian thực hiện: không quá 15 ngày.

Các cơ quan liên quan đến quá trình thực hiện trình tự, thủ tục không được quy định thêm thủ tục và không được thực hiện thêm bất kỳ thủ tục nào khác ngoài thủ tục quy định nêu trên.

3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Đơn theo Mẫu số 01 ban hành kèm theo Nghị định này;
- Phương án sử dụng tầng đất mặt theo Mẫu số 26 ban hành kèm theo Nghị định này (đối với trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất chuyên trồng lúa);
- Một trong các loại giấy tờ sau đây:
 - + Bản sao văn bản phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 116 Luật Đất đai;
 - + Bản sao văn bản phê duyệt dự án đầu tư, quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư, quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư công, pháp luật về đầu tư; văn bản phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư đối với dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư (nếu có);

+ Bản sao văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư đối với trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 124 Luật Đất đai.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

4. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân xã.

b) Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân xã

5. Tổng thời gian thực hiện thủ tục: Trong thời hạn 15 ngày kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định.

6. Phí, lệ phí: Thực hiện theo quy định.

Bước 12. Trình tự thực hiện các bước cấp giấy phép xây dựng mới cho cụm công nghiệp (Sở Xây dựng cấp phép đối với công trình cấp I, cấp II; UBND xã/phường cấp phép đối với công trình cấp III, cấp IV)

1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC:

Chủ đầu tư dự án xây dựng công trình gửi hồ sơ đề nghị đến cơ quan có thẩm quyền (Sở Xây dựng, Ủy ban nhân dân cấp xã/phường).

b) Giải quyết TTHC:

- Đối với hồ sơ nộp trực tiếp, cơ quan có thẩm quyền thực hiện kiểm tra thành phần hồ sơ, nếu đủ thì tiếp nhận và viết phiếu hẹn trả kết quả, nếu không đủ thì hướng dẫn chủ đầu tư hoàn thiện hồ sơ theo quy định.

- Đối với hồ sơ nộp gián tiếp, trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền kiểm tra thành phần hồ sơ, nếu đủ thì tiếp nhận, nếu không đủ, có văn bản thông báo đến tổ chức, cá nhân để bổ sung, hoàn thiện.

- Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định, cơ quan có thẩm quyền tiến hành xem xét hồ sơ, nếu đủ điều kiện thì cấp giấy phép xây dựng, trường hợp không cấp phép thì phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

2. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Văn bản đề nghị cấp phép xây dựng cụm công nghiệp.

- Hồ sơ cấp phép xây dựng kèm theo.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

3. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua dịch vụ công trực tuyến một phần.

4. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

5. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Đối công trình cấp I, cấp II:

+ Đơn vị thực hiện: Doanh nghiệp, Chủ đầu tư xây dựng hạ tầng.

+ Cơ quan phê duyệt: Sở Xây dựng.

- Đối với công trình cấp III, cấp IV:

+ Đơn vị thực hiện: Doanh nghiệp, Chủ đầu tư xây dựng hạ tầng.

+ Cơ quan phê duyệt: UBND xã/phường.

6. Tổng thời gian thực hiện thủ tục: 10 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. Trường hợp cần phải xem xét thêm, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng phải thông báo bằng văn bản cho chủ đầu tư biết lý do nhưng không được quá 10 ngày kể từ ngày hết thời hạn quy định.

7. Phí, lệ phí: Theo quy định của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Bước 13. Trình tự thực hiện các bước xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản (cấp tỉnh)

1. Trình tự thực hiện:

a) Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản về cơ quan tiếp nhận hồ sơ theo quy định. Trong thời hạn không quá 01 ngày làm việc, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm xem xét, kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ đáp ứng quy định, cơ quan tiếp nhận hồ sơ lập phiếu tiếp nhận hồ sơ và chuyển hồ sơ cho cơ quan thẩm định hồ sơ để tổ chức thẩm định hồ sơ. Trường hợp hồ sơ không đáp ứng theo quy định, cơ quan tiếp nhận hồ sơ trả lại hồ sơ và thông báo rõ lý do;

b) Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày có phiếu tiếp nhận hồ sơ, cơ quan thẩm định hồ sơ có trách nhiệm hoàn thành việc kiểm tra tọa độ, diện tích khu vực đề nghị thu hồi khoáng sản và kiểm tra tại thực địa;

c) Trong thời hạn không quá 21 ngày làm việc, cơ quan thẩm định hồ sơ phải hoàn thành việc thẩm định về khối lượng khoáng sản thu hồi. Trường hợp thu hồi khoáng sản nhóm I trong diện tích thực hiện dự án đầu tư khai thác khoáng sản (nằm ngoài diện tích khu vực khai thác) thuộc thẩm quyền cấp giấy phép khai thác khoáng sản của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lấy ý kiến Bộ Nông nghiệp và Môi trường. Đối với trường hợp thu hồi khoáng sản quy định tại điểm c khoản 1 Điều 75 Luật Địa chất và khoáng sản, cơ quan thẩm định hồ sơ lấy ý kiến cơ quan quản lý chuyên ngành khu vực thực hiện nạo vét về dự án, kế hoạch nạo vét. Thời gian lấy ý kiến không tính vào thời gian thẩm định hồ sơ;

d) Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày hoàn thành các công việc quy định tại điểm b khoản này, cơ quan thẩm định hồ sơ có trách nhiệm hoàn chỉnh và trình hồ sơ cho người có thẩm quyền cấp giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản;

đ) Trong thời hạn không quá 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ của cơ quan thẩm định hồ sơ, người có thẩm quyền xem xét, ký giấy xác nhận

đăng ký thu hồi khoáng sản. Trường hợp không cấp giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

e) Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ từ người có thẩm quyền cấp giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản, cơ quan, tiếp nhận hồ sơ thông báo cho tổ chức, cá nhân đăng ký thu hồi khoáng sản để nhận kết quả và thực hiện các nghĩa vụ có liên quan theo quy định, thông báo cho Ủy ban nhân dân cấp xã để phối hợp quản lý, giám sát thực hiện;

g) Trường hợp hồ sơ phải bổ sung, hoàn thiện, cơ quan thẩm định hồ sơ có văn bản đề nghị tổ chức, cá nhân đăng ký thu hồi khoáng sản bổ sung, hoàn thiện. Thời gian tổ chức, cá nhân đăng ký thu hồi khoáng sản hoàn thiện hồ sơ không tính vào thời gian thẩm định.

2. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Bản đăng ký thu hồi khoáng sản (bản chính);

- Báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc tài liệu tương đương với báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án đầu tư (kèm theo quyết định phê duyệt) triển khai tại khu vực đăng ký thu hồi khoáng sản đối với các trường hợp quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều 75 của Luật Địa chất và khoáng sản (bản sao hợp lệ);

- Các tài liệu sau đây đối với trường hợp quy định tại điểm d khoản 1 Điều 75 của Luật Địa chất và khoáng sản: Giấy phép xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng (nếu có); quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai (nếu có); giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về đất đai hoặc quyết định cho thuê đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (bản sao hợp lệ);

- Các tài liệu sau đây đối với trường hợp quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 75 của Luật Địa chất và khoáng sản: Đề án đóng cửa mỏ hoặc phương án đóng cửa mỏ kèm theo quyết định phê duyệt hoặc văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền đối với trường hợp khai thác khoáng sản nhóm I, nhóm II, nhóm III; phương án cải tạo, phục hồi môi trường được thể hiện trong báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt kết quả thẩm định hoặc báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường đã được cấp giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường đối với trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản; phương án khai thác khoáng sản đối với trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản (bản chính);

- Văn bản giới thiệu nhà thầu thi công của chủ đầu tư hoặc nhà đầu tư dự án đối với trường hợp quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều 75 của Luật Địa chất và khoáng sản;

- Báo cáo đánh giá hiệu quả kinh tế do chủ đầu tư, nhà đầu tư hoặc nhà thầu thi công lập đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 4 Điều 96 Nghị định này.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

3. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc dịch vụ công trực tuyến một phần.

4. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Đối với trường hợp quy định tại các điểm a, b, c và đ khoản 1 Điều 75 của Luật Địa chất và khoáng sản thì chỉ được phép thu hồi khoáng sản khi bắt buộc phải san gạt, đào đắp bề mặt địa hình tạo mặt bằng xây dựng, nạo vét để thực hiện theo đúng thiết kế của dự án; đề án đóng cửa mỏ khoáng sản, phương án đóng cửa mỏ khoáng sản được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phê duyệt hoặc chấp thuận;

- Trường hợp thu hồi khoáng sản nhóm I quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều 75 của Luật Địa chất và khoáng sản, chủ đầu tư hoặc nhà đầu tư phải đánh giá hiệu quả kinh tế khi thu hồi khoáng sản và báo cáo cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền để xem xét, quyết định.

- Trường hợp thu hồi khoáng sản nhóm II, nhóm III hoặc nhóm IV quy định tại khoản 1 Điều 75 của Luật Địa chất và khoáng sản được thực hiện như sau: Được sử dụng khoáng sản để phục vụ cho xây dựng công trình hoặc các hạng mục công trình của dự án, đề án, phương án đó; Được cung cấp cho công trình, dự án khác.

- Thực hiện đánh giá hiệu quả kinh tế đối với hoạt động thu hồi hoặc không thu hồi khoáng sản trong khu vực thi công các hạng mục công trình của dự án đầu tư trong trường hợp chưa có thông tin, dữ liệu về khoáng sản.

5. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

- Người có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

6. Tổng thời gian thực hiện thủ tục: 43 ngày làm việc.

7. Phí, lệ phí: Không quy định.

Bước 14. Trình tự thực hiện các bước kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành công trình của cơ quan chuyên môn về xây dựng

1. Trình tự thực hiện:

- Chủ đầu tư gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình, công trình xây dựng tới Trung tâm phục vụ hành chính công của UBND cấp tỉnh (nếu có) hoặc bộ phận một cửa của cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc UBND cấp tỉnh.

- Cơ quan chuyên môn về xây dựng thực hiện kiểm tra các điều kiện nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình, công trình xây dựng. Trường hợp công trình không được kiểm tra trong quá trình thi công thì thực hiện kiểm tra sự tuân thủ các quy định về công tác quản lý chất lượng, an toàn trong thi công xây dựng công trình của chủ đầu tư và các nhà thầu và kiểm tra các điều kiện nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình, công trình xây dựng.

- Trong thời hạn 30 ngày đối với công trình cấp I, cấp đặc biệt và 20 ngày đối với công trình còn lại kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ đề nghị kiểm tra công tác nghiệm thu, cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc UBND cấp tỉnh ra thông báo kết quả kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình, công trình xây dựng.

2. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Báo cáo hoàn thành thi công xây dựng hạng mục công trình, công trình xây dựng theo Phụ lục VIa Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng.

- Danh mục hồ sơ hoàn thành công trình theo Phụ lục VIb Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

3. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua dịch vụ công trực tuyến một phần.

4. Thời hạn giải quyết: 16 ngày đối với công trình cấp I, cấp đặc biệt và 12 ngày đối với công trình còn lại kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ đề nghị kiểm tra công tác nghiệm thu.

5. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Chủ đầu tư gửi hồ sơ đề nghị kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình, công trình xây dựng trước 10 ngày so với ngày dự kiến tổ chức nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình, công trình xây dựng.

6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

Cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc UBND cấp tỉnh (hoặc cơ quan được giao quản lý xây dựng thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã trường hợp được UBND cấp tỉnh phân cấp).

7. Lệ phí, phí: Không.

PHỤ LỤC**Trình tự, thủ tục và thời gian tối đa thực hiện các bước triển khai dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

STT	Nội dung công việc	Thời gian thực hiện tối đa (ngày làm việc)
	TỔNG THỜI GIAN THỰC HIỆN ĐẦU TƯ DỰ ÁN	351 ngày
I	Thành lập, mở rộng cụm công nghiệp (Bước 1)	43 ngày
II	Thẩm định quy hoạch chi tiết đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp (Bước 2)	20 ngày
III	Phê duyệt quy hoạch chi tiết đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp (Bước 3)	08 ngày
IV	Cấp giấy phép môi trường cấp tỉnh (Bước 4)	30 ngày
1	Đối với trường hợp Dự án đầu tư không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	15 ngày
2	Đối với các trường hợp còn lại	30 ngày
V	Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh/Điều chỉnh chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh (Bước 5)	28 ngày
1	Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh	
a	Đối với trường hợp không phải lấy ý kiến của các bộ, ngành chủ quản hoặc Bộ Quốc phòng)	16 ngày
b	Đối với trường hợp phải lấy ý kiến của các bộ, ngành chủ quản hoặc Bộ Quốc phòng)	28 ngày
2	Điều chỉnh chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh	
a	Đối với trường hợp không phải lấy ý kiến của các bộ, ngành chủ quản hoặc Bộ Quốc phòng)	16 ngày
b	Đối với trường hợp phải lấy ý kiến của các bộ, ngành chủ quản hoặc Bộ Quốc phòng)	28 ngày
VI	Nộp tiền trồng rừng thay thế (Bước 6)	18 ngày
1	Đối với trường hợp nộp tiền trồng rừng thay thế tại địa phương nơi thực hiện dự án	18 ngày

STT	Nội dung công việc	Thời gian thực hiện tối đa (ngày làm việc)
2	Đối với trường hợp bố trí thực hiện trồng rừng thay thế tại địa phương khác	27 ngày
VII	Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với tổ chức (Bước 7)	08 ngày
VIII	Phê duyệt Phương án khai thác gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ loài thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Môi trường hoặc Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nguồn vốn trồng rừng/ Phê duyệt Phương án khai thác gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ loài thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp xã (Bước 8)	10 ngày
1	Đối với trường hợp không cần xác minh tính chính xác của hồ sơ trình phê duyệt phương án khai thác	07 ngày
2	Đối với trường hợp cần xác minh tính chính xác của hồ sơ trình phê duyệt phương án khai thác	10 ngày
IX	Thẩm định/thẩm định điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng đối với công trình cấp II trở lên; thẩm định thiết kế về phòng cháy chữa cháy; thẩm duyệt hồ sơ phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ (Bước 9)	47 ngày
1	Thẩm định/thẩm định điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng đối với công trình cấp II trở lên	35 ngày (đối với dự án nhóm A), 25 ngày (đối với dự án nhóm B), 15 ngày (đối với dự án nhóm C)
2	Thẩm định thiết kế về phòng cháy, chữa cháy	
a	Đối với công trình thuộc dự án không phân biệt nguồn vốn đầu tư đáp ứng tiêu chí phân loại dự án quan trọng quốc gia, dự án nhóm A theo quy định của pháp luật về đầu tư công	10 ngày
b	Đối với các công trình còn lại	06 ngày
3	Thủ tục thẩm duyệt hồ sơ phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ	
a	Hồ sơ thiết kế kỹ thuật dự án, công trình quan trọng quốc gia, dự án công trình nhóm A	10 ngày
b	Hồ sơ thiết kế kỹ thuật dự án, công trình còn lại	06 ngày
X	Chấp thuận vị trí, thiết kế và cấp phép thi công nút giao đầu nối; cấp phép thi công công trình trên đường bộ đang khai thác (Bước 10)	59 ngày
1	Chấp thuận vị trí, quy mô, kích thước, phương án tổ chức thi	07 ngày

STT	Nội dung công việc	Thời gian thực hiện tối đa (ngày làm việc)
	công biển quảng cáo, biển thông tin cố định, tuyên truyền chính trị; chấp thuận xây dựng, lắp đặt công trình hạ tầng, công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ; chấp thuận gia cường công trình đường bộ khi cần thiết để cho phép xe quá khổ giới hạn, xe quá tải trọng, xe bánh xích lưu hành trên đường bộ	
2	Chấp thuận vị trí đầu nối tạm vào đường bộ đang khai thác	07 ngày
3	Chấp thuận đầu nối đối với trường hợp kết nối với đường bộ không có trong các quy hoạch:	- 07 ngày (trường hợp không phải lấy ý kiến); - 16 ngày (trường hợp phải lấy ý kiến)
4	Chấp thuận thiết kế nút giao đầu nối vào đường quốc lộ đang khai thác:	05 ngày
5	Cấp phép thi công nút giao đầu nối vào đường quốc lộ đang khai thác	05 ngày
6	Chấp thuận thiết kế nút giao đầu nối vào đường địa phương đang khai thác	07 ngày
7	Cấp phép thi công nút giao đầu nối vào đường địa phương đang khai thác	07 ngày
8	Cấp giấy phép thi công công trình trên đường bộ đang khai thác	05 ngày
XI	Giao đất, cho thuê đất thực hiện dự án (Bước 11)	15 ngày
XII	Cấp giấy phép xây dựng mới cho cụm công nghiệp (Sở Xây dựng cấp phép đối với công trình cấp I, cấp II; UBND xã/phường cấp phép đối với công trình cấp III, cấp IV) (Bước 12)	10 ngày
XIII	Xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản (Bước 13)	43 ngày
XIV	Kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành công trình của cơ quan chuyên môn về xây dựng (Bước 14)	12 ngày
1	Đối với công trình cấp I, cấp đặc biệt	16 ngày
2	Đối với công trình còn lại	12 ngày